

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 7

TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TUẤN

TỔ: MĨ THUẬT- ÂM NHẠC- THỂ DỤC

PHIẾU HỌC TẬP
NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN ÂM NHẠC LỚP 8

Bài 1: Chủ đề Mùa khai trường

Tiết 1:

+ Học hát : Mùa thu ngày khai trường

Tiết 2:

+ Ôn bài hát : Mùa thu ngày khai trường

+ TĐN: TĐN số 1

Tiết 3:

+ Ôn bài hát : Mùa thu ngày khai trường

+ Ôn TĐN: TĐN số 1

+ Âm nhạc thường thức: Nhạc sĩ Trần Hoàn và bài hát “Một mùa xuân nho nhỏ”

- **Tiết 1: (Tuần 1 : từ 06/09 – 11/09)**

Học hát: Mùa thu ngày khai trường

(Nhạc và lời : Vũ Trọng Tường)

I/TÌM HIỂU – KHÁM PHÁ:

Mùa thu ngày khai trường

(Nhạc và lời : Vũ Trọng Tường)

Tưng bừng - trong sáng

The musical score is written on ten staves. The first staff has a red circle around the treble clef and the 2/4 time signature. The lyrics are written below the notes. The melody is simple and melodic, with some notes beamed together. The lyrics are in Vietnamese and describe the joy of autumn and the start of school.

Tiếng trống trường rộn rã làm tan cái nắng
hè dịu đi những tiếng ve còn vương
trên vòm cây xanh lá. Mùa thu sang đẹp
quá xao xuyến bao tâm hồn vui tiếng trống tự
trường trong tiếng hát mùa thu. Mùa thu ơi! Mùa
thu! Mùa đi xây những ước mơ. Tung
bay màu khăn thắm rực rỡ trên vai
em. Mùa thu ơi! Mùa thu! Mùa
thơm trang sách mới. Tiếng hát ngày khai
trường trong sáng như trời thu.

+ Giới thiệu về nhạc sĩ:

- Nhạc sĩ **VŨ TRỌNG TƯỜNG**: Sinh ngày 04/9/1946 tại thị xã Hải Dương (nay là thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).

- Sau thời gian phục vụ trong quân đội, ông xuất ngũ đi học và tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Âm nhạc về công tác trong ngành Giáo dục, ông dạy Âm nhạc tại trường cấp 1 – 2 Hoàng Diệu (Ba Đình), tới năm 1978 về công tác tại Phòng Giáo dục quận Ba Đình.

- Nhạc sĩ Vũ Trọng Tường là nhạc sĩ gắn bó với tuổi thơ, âm nhạc của ông giản dị, trong sáng, có sức lôi cuốn với lứa tuổi TNNĐ vì vậy đã được các em đón nhận với tình cảm chân thành.

- Tác phẩm tiêu biểu: Hạt nắng sân trường, Cây bàng mùa hạ, Khi Hà Nội vào thu....

- Nhạc sĩ Vũ Trọng Tường đã nhiều lần được nhận giải thưởng Hội Nhạc sĩ Việt Nam và nhiều giải thưởng của Bộ GD&ĐT, Bộ Quốc phòng, Hội Âm nhạc Hà Nội. Ông cũng đã được tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Giáo dục và được tôn vinh là một trong 50 nhạc sĩ nổi bật thế kỷ XX.

+ Tìm hiểu bài hát:

1/ Nội dung và tính chất:

- Ca khúc viết về tuổi học trò ngây thơ, trong trẻo, hồn nhiên đáng yêu, niềm sung sướng phấn khởi của những cô cậu học trò tung tăng háo hức đến trường ngày đầu tiên, đón nhận nguồn tri thức mới luôn là thông điệp hay, đầy ý nghĩa đón chào năm học mới.
- Bài hát Mùa thu ngày khai trường có nét nhạc tươi vui, sôi nổi, náo nức.

2/ Phân tích bản nhạc:

- Bài hát viết ở nhịp $\frac{2}{4}$
- Bài viết ở giọng C (Đô trưởng): hóa biểu không có dấu thăng (#), dấu giáng (b), âm chủ là Đô (nốt kết thúc bài là nốt Đô)
- Các kí hiệu âm nhạc: dấu chấm dôi, dấu nổi, dấu luyến, dấu nhắc lại, khung thay đổi.
- Cấu trúc: gồm 2 đoạn
 - + Đoạn a (2 câu): Tiếng trống trường ...mùa thu (tính chất sôi nổi, hào hứng)
 - + Đoạn b (4 câu): Mùa thu ơi ... như trời thu (tính chất tha thiết, đắm thắm)

3/ Ý nghĩa giáo dục:

- Giáo dục lòng nhân ái: yêu trường lớp, thầy cô, bạn bè.
- Ý thức chủ động, chăm chỉ trong học tập.

II/ THỰC HÀNH – LUYỆN TẬP:

* Bài hát Mùa thu ngày khai trường (có lời):

https://www.youtube.com/watch?v=v4WLVqX_ojg&t=2s

* Bài hát Mùa thu ngày khai trường (không lời): https://www.youtube.com/watch?v=tgC2BewU_SA

* Các em hát đúng giai điệu, lời ca bài Bống dáng một ngôi trường, thể hiện được tính chất vui tươi, trong sáng của bài hát nhé.

Các em ghi BÀI 1 (các nội dung trong khung) vào tập nhé!

DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):

- Tập hát đúng giai điệu và lời ca của bài hát, nhớ tên tác giả.
- Hiểu được nội dung và tính chất của bài hát.
- Hát kết hợp gõ đệm, vận động theo nhạc (lắc lư, vỗ tay, giậm chân ...)

BÀI TẬP:

1. Hãy kể tên những bài hát viết về mùa thu?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Hãy kể tên một vài bài hát của nhạc sĩ Vũ Trọng Tường mà em biết?

.....

.....

.....

.....

.....
.....
CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

• **Tiết 2: (Tuần 2 : từ 13/09 – 18/09)**

+ Ôn bài hát : Mùa thu ngày khai trường

+ Tập đọc nhạc: TĐN số 1

1/ Ôn bài hát: “ Mùa thu ngày khai trường”

- Tập hát đúng giai điệu, thuộc lời bài hát “Mùa thu ngày khai trường”, tập thể hiện sắc thái, tính chất của bài hát.
- Tập hát kết hợp vận động theo nhạc, kết hợp Body Percussion.

* Bài hát Mùa thu ngày khai trường (không lời): https://www.youtube.com/watch?v=tgC2BewU_SA

2/ Tập đọc nhạc: TĐN SỐ 1 “Chiếc đèn ông sao”

Tập đọc nhạc: TĐN số 1

Chiếc đèn ông sao

(Trích)

Nhạc và lời: Phạm Tuyên

Vừa phải

Tùng rinh rinh tùng tùng tùng rinh rinh đây

ánh sao vui chiếu xa sáng ngồi. Tùng rinh rinh tùng tùng

tùng rinh rinh ánh sao Bác Hồ toả sáng nơi nơi.

- **Nhận xét về bài TĐN số 1:**

- Nhịp $\frac{2}{4}$, giọng C (Đô trưởng)

- Cao độ: Đô, Mi, Rê, Son, La

- Trường độ : 

- Cấu trúc :gồm 4 câu

- Âm hình tiết tấu :1/  2/ 



- Tập đọc và gõ âm hình tiết tấu mẫu 1, mẫu 2

- Tập đọc bài TĐN số 1 (Chiếc đèn ông sao): tập đọc từng câu, tập đọc cả bài, ghép lời ca.

https://www.youtube.com/watch?v=8nLB9qpne_0

*** DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

- Hát thuộc lời và kết hợp vận động theo nhạc (Body Percussion).

- Đọc đúng cao độ và tiết tấu bài TĐN số 1, ghép lời ca.

- Đọc bài TĐN số 1, kết hợp gõ tiết tấu, đánh nhịp $\frac{2}{4}$

PHIẾU HỌC TẬP

1/Em hãy nêu cảm nhận về bài hát Mùa thu ngày khai trường?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2/ Kể tên một số bài hát thiếu nhi viết về Bác Hồ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

NỘI DUNG TỰ HỌC TẠI NHÀ
MÔN CÔNG NGHỆ - KHỐI 8
TUẦN 2: (thời gian tự học từ 13/09 đến hết ngày 19/09/2021)

Bài 3: BÀI TẬP THỰC HÀNH HÌNH CHIẾU CỦA VẬT THỂ (SGK 13,14)

1. HS đọc hết các nội dung SGK trang 13,14 (Hình ảnh SGK đính kèm)

Bài 3
Bài tập thực hành
HÌNH CHIẾU CỦA VẬT THỂ

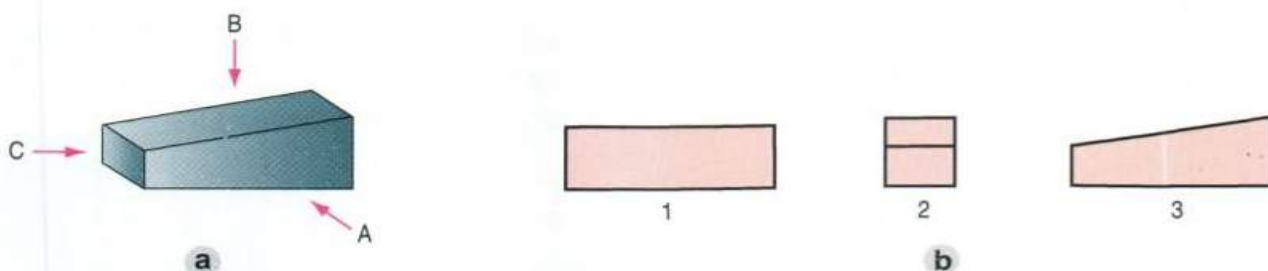
1. Biết được sự liên quan giữa hướng chiếu và hình chiếu.
2. Biết được cách bố trí các hình chiếu ở trên bản vẽ.

I - CHUẨN BỊ

- Dụng cụ : Thước, êke, compa, bút chì, tẩy...
- Vật liệu : Giấy vẽ khổ A4 (297mm x 210mm)...
- Vở bài tập, giấy nháp, ...

II - NỘI DUNG

Cho vật thể hình cái nêm với ba hướng chiếu A, B, C và các hình chiếu 1, 2, 3 như hình 3.1. Hãy đánh dấu (x) vào bảng 3.1 để chỉ rõ sự tương quan giữa các hình chiếu và các hướng chiếu. Vẽ lại các hình chiếu 1, 2, 3 cho đúng vị trí của chúng ở trên bản vẽ kĩ thuật.



Hình 3.1
a) Các hướng chiếu ; b) Các hình chiếu.

III - CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

Yêu cầu thực hiện bài tập thực hành trong vở bài tập hoặc trên tờ giấy khổ A4.
Các bước được tiến hành như sau :

Bước 1. Đọc kĩ nội dung bài tập thực hành.

Bước 2. Bài làm trong vở bài tập hoặc trên tờ giấy khổ A4, cần bố trí các phần chữ và phần hình cân đối trên bản vẽ.

Bước 3. Kẻ bảng 3.1 vào bài làm và đánh dấu (x) vào ô đã chọn trong bảng đó.

Bước 4. Vẽ lại ba hình chiếu 1, 2 và 3 đúng vị trí của chúng ở trên bản vẽ.

Bảng 3.1

Hình chiếu \ Hướng chiếu	A	B	C
1			
2			
3			

(nếu làm trên tờ giấy khổ A4 cần ghi họ tên học sinh, tên trường, lớp ở góc dưới bên phải bản vẽ).

Chú ý :

1. Khi vẽ chia làm hai bước :

* *Bước vẽ mờ.* Tất cả các đường đều vẽ bằng nét mảnh, có chiều rộng khoảng 0,25mm.

* *Bước tô đậm.* Sau khi vẽ mờ xong, cần kiểm tra lại các hình đã vẽ, sửa chữa những sai sót... rồi tiến hành bước tô đậm, chiều rộng của nét đậm khoảng 0,5mm.

2. Các kích thước của hình phải đo theo hình đã cho, có thể vẽ theo tỉ lệ.

IV - NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

Học sinh tự nhận xét và đánh giá bài làm theo hướng dẫn của giáo viên.

2. Nội dung cần đạt trong thực hành: xác định đúng vị trí A B C trong bảng 3.1

3. Kẻ bảng 3.1 vào vở và thực hiện bảng 3.1

-HẾT-

Bài 4: BẢN VẼ CÁC KHỐI ĐA DIỆN (SGK 15,16,17,18,19)

1. HS đọc hết các nội dung SGK trang 15,16,17,18,19 (Hình ảnh SGK đính kèm)

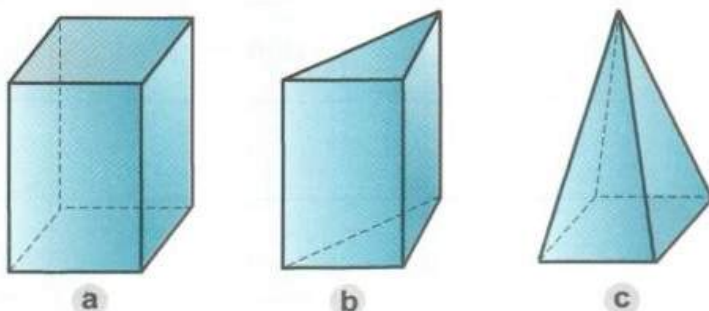
Bài 4

BẢN VẼ CÁC KHỐI ĐA DIỆN

1. Nhận dạng được các khối đa diện thường gặp : hình hộp chữ nhật, hình lăng trụ đều, hình chóp đều.
2. Đọc được bản vẽ vật thể có dạng hình hộp chữ nhật, hình lăng trụ đều, hình chóp đều.

I - KHỐI ĐA DIỆN

Quan sát các hình 4.1a, b, c và cho biết các khối đó được bao bởi các hình gì ?
Khối đa diện được bao bởi các hình đa giác phẳng.



Hình 4.1. Các khối đa diện

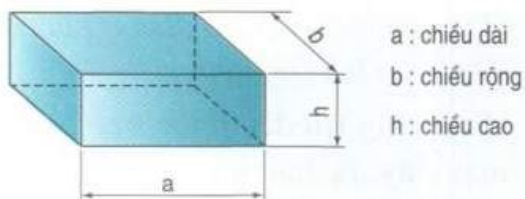
Hãy kể một số vật thể có dạng các khối đa diện mà em biết.

II - HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1. Thế nào là hình hộp chữ nhật ?

Hãy cho biết khối đa diện ở hình 4.2 được bao bởi các hình gì ?

Hình hộp chữ nhật được bao bởi sáu hình chữ nhật.

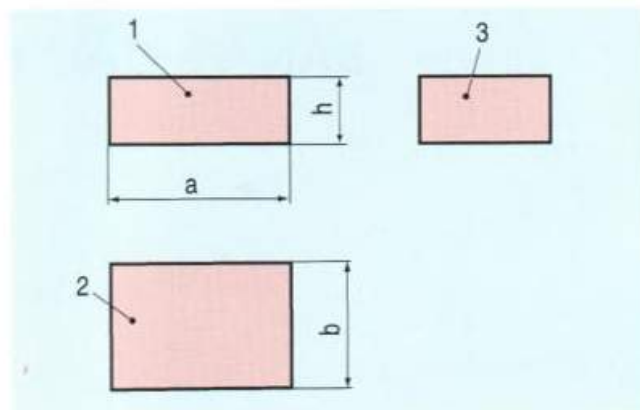


Hình 4.2. Hình hộp chữ nhật

2. Hình chiếu của hình hộp chữ nhật

Hãy đọc bản vẽ hình chiếu của hình hộp chữ nhật (h.4.3), sau đó đối chiếu với hình 4.2 và trả lời các câu hỏi sau bằng cách điền vào các ô trong bảng 4.1 :

- Các hình 1, 2, 3 là các hình chiếu gì ?
- Chúng có hình dạng như thế nào ?
- Chúng thể hiện các kích thước nào của hình hộp chữ nhật ?



Hình 4.3. Hình chiếu của hình hộp chữ nhật

Bảng 4.1

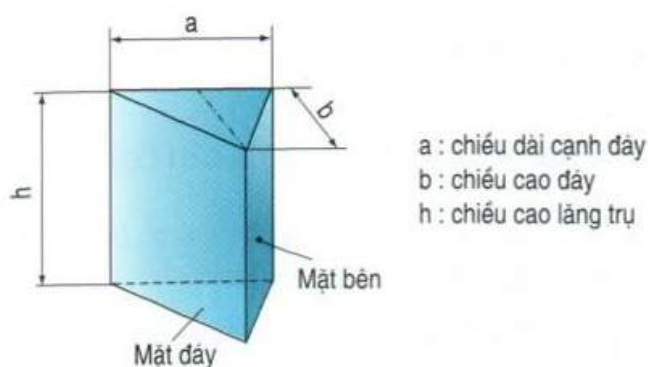
Hình	Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
1			
2			
3			

III - HÌNH LĂNG TRỤ ĐỀU

1. Thế nào là hình lăng trụ đều ?

Hãy cho biết khối đa diện ở hình 4.4 được bao bởi các hình gì ?

Hình lăng trụ đều được bao bởi hai mặt đáy là hai hình đa giác đều bằng nhau và các mặt bên là các hình chữ nhật bằng nhau.

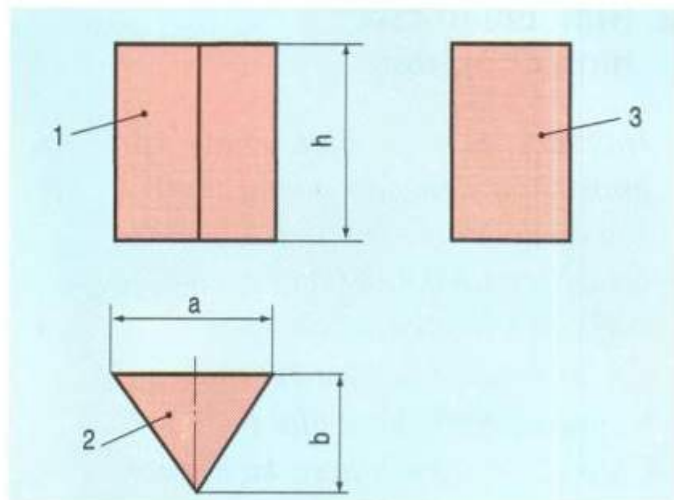


Hình 4.4. Hình lăng trụ đều

2. Hình chiếu của hình lăng trụ đều

Hãy đọc bản vẽ hình chiếu của hình lăng trụ tam giác đều (h.4.5), sau đó đối chiếu với hình 4.4 và trả lời các câu hỏi sau bằng cách điền vào các ô trong bảng 4.2.

- Các hình 1, 2, 3 là các hình chiếu gì ?
- Chúng có hình dạng như thế nào ?
- Chúng thể hiện những kích thước nào của hình lăng trụ tam giác đều ?



Hình 4.5. Hình chiếu của hình lăng trụ tam giác đều

Bảng 4.2

Hình	Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
1			
2			
3			

IV - HÌNH CHÓP ĐỀU

1. Thế nào là hình chóp đều ?

Hãy cho biết khối đa diện ở hình 4.6 được bao bởi các hình gì ?

Hình chóp đều được bao bởi mặt đáy là một hình đa giác đều và các mặt bên là các hình tam giác cân bằng nhau có chung đỉnh.

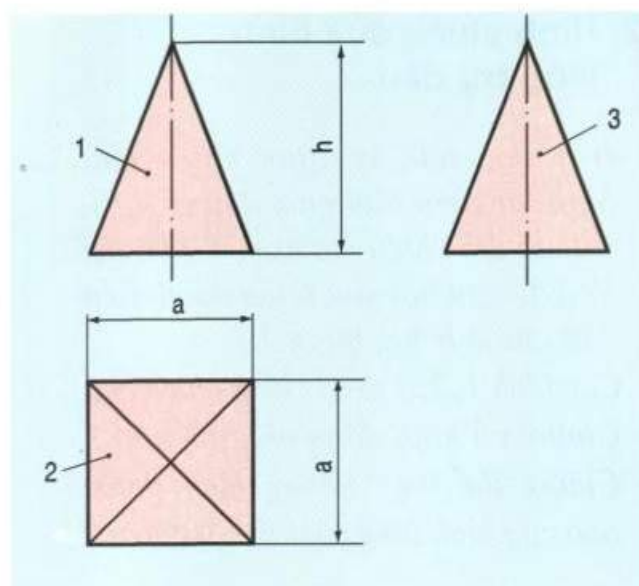


Hình 4.6. Hình chóp đều

2. Hình chiếu của hình chóp đều

Hãy đọc bản vẽ hình chiếu của hình chóp đều đáy vuông (h.4.7), sau đó đối chiếu với hình 4.6 và trả lời các câu hỏi sau bằng cách điền vào các ô trong bảng 4.3 :

- Các hình 1, 2, 3 là các hình chiếu gì ?
- Chúng có hình dạng như thế nào ?
- Chúng thể hiện những kích thước nào của hình chóp đều đáy vuông ?



Hình 4.7. Các hình chiếu của hình chóp đều đáy vuông

Bảng 4.3

Hình	Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
1			
2			
3			

Chú ý :

Thường chỉ dùng hai hình chiếu để biểu diễn hình hộp, hình lăng trụ và hình chóp : một hình chiếu thể hiện mặt bên và chiều cao, một hình chiếu thể hiện hình dạng và kích thước đáy.

Ghi nhớ

1. Khối đa diện được bao bởi các hình đa giác phẳng.
2. Mỗi hình chiếu thể hiện được hai trong ba kích thước : chiều dài, chiều rộng và chiều cao của khối đa diện.

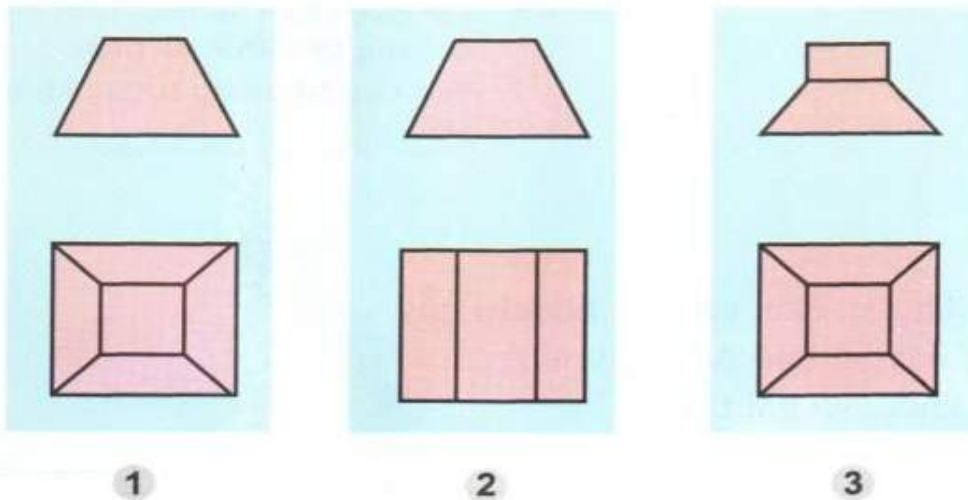
Câu hỏi

1. Nếu đặt mặt đáy của hình lăng trụ tam giác đều (h.4.4) song song với mặt phẳng chiếu cạnh thì hình chiếu cạnh là hình gì ?
2. Nếu đặt mặt đáy của hình chóp đều đáy hình vuông (h.4.6) song song với mặt phẳng chiếu cạnh thì hình chiếu cạnh là hình gì ?

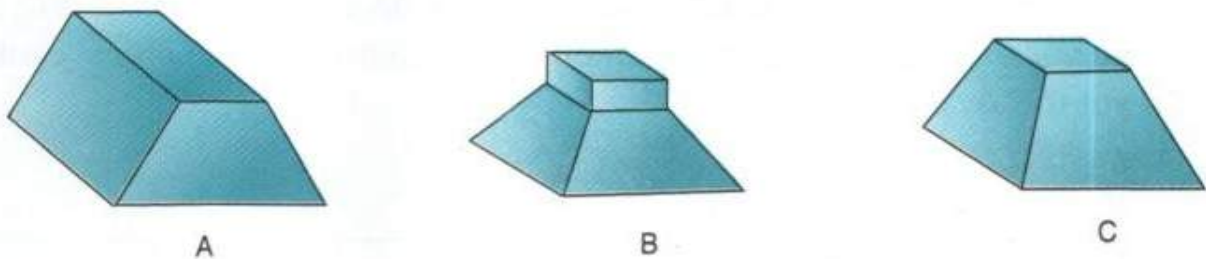
Bài tập

Cho các bản vẽ hình chiếu 1, 2 và 3 của các vật thể (h.4.8) :

- Hãy xác định hình dạng của các vật thể đó.
- Đánh dấu (x) vào ô thích hợp của bảng 4.4 để chỉ rõ sự tương quan giữa các bản vẽ 1, 2, 3 (h.4.8) với các vật thể A, B, C (h.4.9).



Hình 4.8. Các bản vẽ hình chiếu



Hình 4.9. Các vật thể

Bảng 4.4

Vật thể Bản vẽ	A	B	C
1			
2			
3			

2. Nội dung cần ghi nhớ chép vào vở để ôn tập khi thực hiện bài kiểm tra thường xuyên

Ghi nhớ

1. Khối đa diện được bao bởi các hình đa giác phẳng.
2. Mỗi hình chiếu thể hiện được hai trong ba kích thước : chiều dài, chiều rộng và chiều cao của khối đa diện.

3. Câu hỏi vận dụng HS tự tìm hiểu và trả lời

Câu hỏi

1. Nếu đặt mặt đáy của hình lăng trụ tam giác đều (h.4.4) song song với mặt phẳng chiếu cạnh thì hình chiếu cạnh là hình gì ?
2. Nếu đặt mặt đáy của hình chóp đều đáy hình vuông (h.4.6) song song với mặt phẳng chiếu cạnh thì hình chiếu cạnh là hình gì ?

4. Hướng dẫn HS tìm hiểu: Hình 2.3 trang 9/SGK – xem 3 mặt phẳng chiếu và xoay vật thể tìm hiểu để song song với mặt phẳng chiếu để nhận dạng

5. Thực hành các bài tập vào vở từ các Bảng 4.1 (xem hình 4.2 và 4.3); Bảng 4.2 (xem hình 4.4 và 4.5); Bảng 4.3 (xem hình 4.6 và 4.7); Bảng 4.4 (xem hình 4.8 và 4.9)

-HẾT

TUẦN 3: (thời gian tự học từ 20/09 đến hết ngày 25/09/2021)

Bài 5: BÀI TẬP THỰC HÀNH ĐỌC BẢN VẼ CÁC KHỐI ĐA DIỆN (SGK 20,21,22)

1. HS đọc hết các nội dung SGK trang 20,21,22 (Hình ảnh SGK đính kèm)

Bài 5

Bài tập thực hành

ĐỌC BẢN VẼ CÁC KHỐI ĐA DIỆN

1. Đọc được bản vẽ các hình chiếu của vật thể có dạng các khối đa diện.
2. Phát huy trí tưởng tượng không gian.

I - CHUẨN BỊ

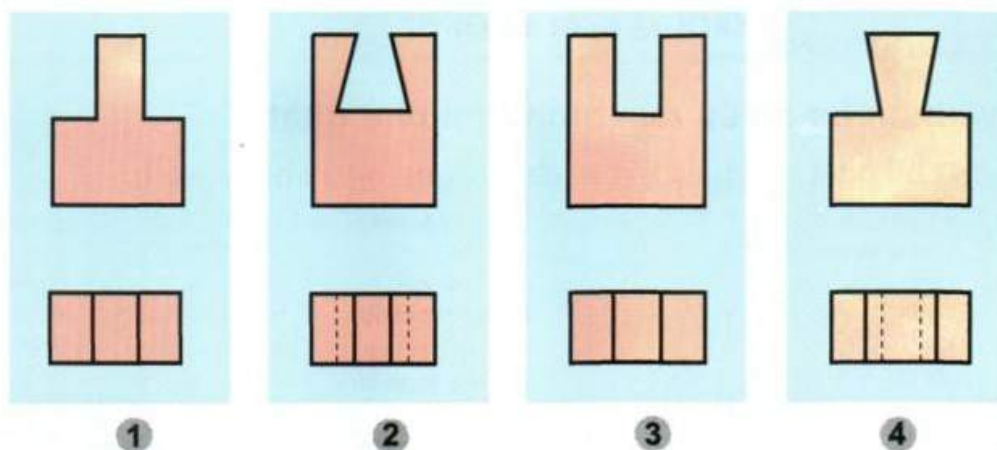
- Dụng cụ : Thước, êke, compa, bút chì, tẩy, ...
- Vật liệu : Giấy vẽ khổ A4, giấy nháp, ...
- Sách giáo khoa, vở bài tập.

II - NỘI DUNG

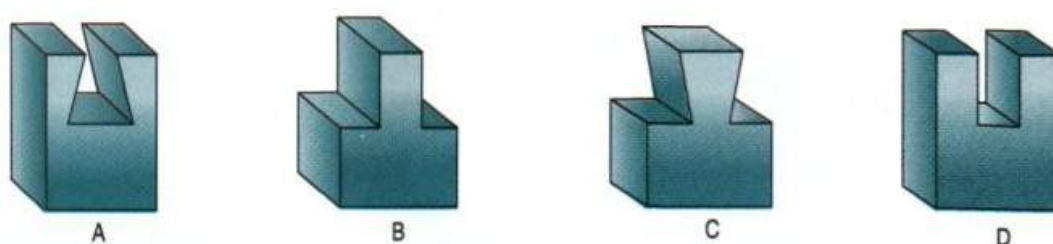
Đọc các bản vẽ hình chiếu 1, 2, 3, 4 (h.5.1) và đối chiếu với các vật thể A, B, C, D (h.5.2) bằng cách đánh dấu (x) vào bảng 5.1 để chỉ rõ sự tương ứng giữa các bản vẽ và các vật thể. Hãy vẽ các hình chiếu đứng, chiếu bằng và chiếu cạnh của một trong các vật thể A, B, C, D.

Bảng 5.1

Bản vẽ \ Vật thể	A	B	C	D
1				
2				
3				
4				



Hình 5.1. Các bản vẽ hình chiếu



Hình 5.2. Các vật thể

III - CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

Yêu cầu thực hiện bài tập thực hành trong vở bài tập hoặc trên tờ giấy khổ A4. Các bước được tiến hành như sau :

Bước 1. Đọc kĩ nội dung bài thực hành và kẻ bảng 5.1 vào bài làm, sau đó đánh dấu (x) vào ô thích hợp của bảng.

Bước 2. Vẽ các hình chiếu đứng, bằng và cạnh của một trong các vật thể A, B, C, D.

Chú ý :

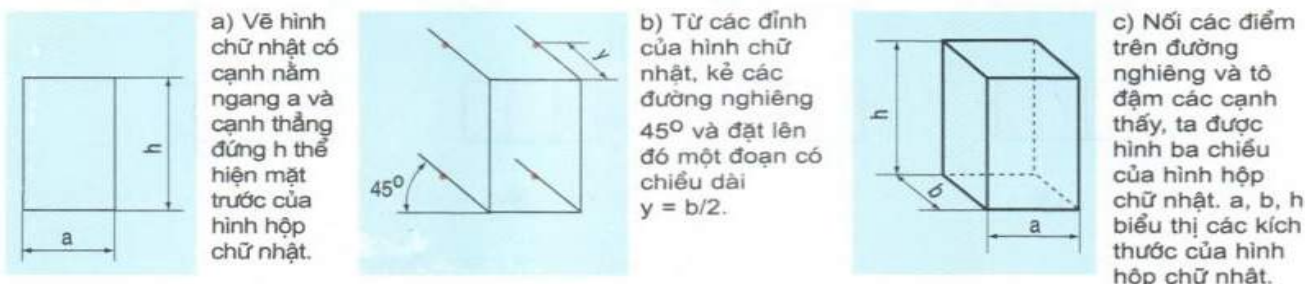
- Cách vẽ tiến hành như bài 3, chia làm hai bước : bước vẽ mờ và bước tô đậm.
- Các kích thước của hình lấy theo các hình đã cho, có thể vẽ theo tỉ lệ gấp đôi. Cần bố trí cân đối các hình trên bản vẽ.
- Bài tập được hoàn thành tại lớp.
- Nếu có điều kiện, học sinh nên làm ở nhà mô hình các vật thể bằng vật liệu mềm.

IV - NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

Học sinh tự nhận xét và đánh giá bài làm theo hướng dẫn của giáo viên.

1. Cách vẽ hình ba chiều của hình hộp chữ nhật

- Hình hộp chữ nhật có chiều dài a , chiều rộng b và chiều cao h .



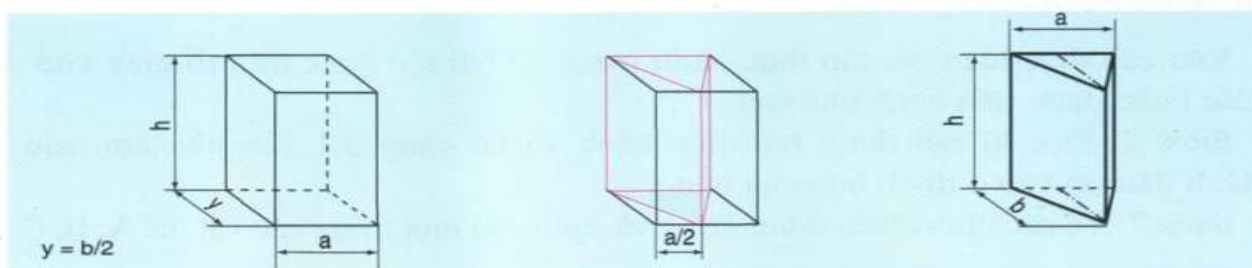
Chú ý : Đối với kích thước chiều rộng b , khi vẽ được rút ngắn $1/2$, nhưng khi ghi kích thước vẫn ghi là b .

Hình 5.3. Cách vẽ hình hộp chữ nhật

2. Cách vẽ hình ba chiều của hình lăng trụ (h.5.4) và hình chóp (h.5.5)

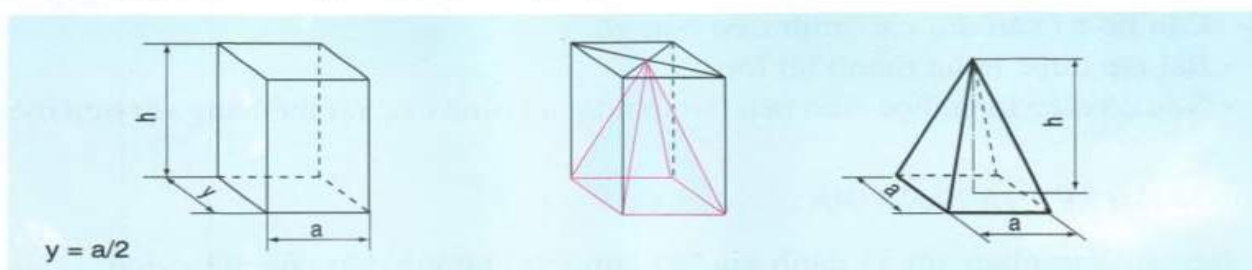
Cách vẽ hình ba chiều của hình lăng trụ và hình chóp dựa trên cơ sở vẽ hình ba chiều của hình hộp chữ nhật như hình 5.3.

- Hình lăng trụ đều có đáy là tam giác đều cạnh a , chiều cao b và chiều cao hình lăng trụ h .



Hình 5.4. Cách vẽ hình lăng trụ

- Hình chóp đều có đáy là hình vuông cạnh a và chiều cao hình chóp h .



Hình 5.5. Cách vẽ hình chóp

2. Thực hành các bài tập vào vở từ các Bảng 5.1 (xem hình 5.1 và 5.2)

3. Khuyến khích HS đọc có thể em chưa biết: SGK trang 22

-HẾT-

Bài 6: BẢN VẼ CÁC KHỐI TRÒN XOAY (SGK 23,24,25,26)

1. HS đọc hết các nội dung SGK trang 23,24,25,26 (Hình ảnh SGK đính kèm)

Bài 6

BẢN VẼ CÁC KHỐI TRÒN XOAY

1. Nhận dạng được các khối tròn xoay thường gặp : hình trụ, hình nón, hình cầu.
2. Đọc được bản vẽ vật thể có dạng hình trụ, hình nón, hình cầu.

I - KHỐI TRÒN XOAY

Trong đời sống hàng ngày, chúng ta thường dùng các đồ vật có hình dạng tròn xoay khác nhau như : bát, đĩa, chai, lọ...

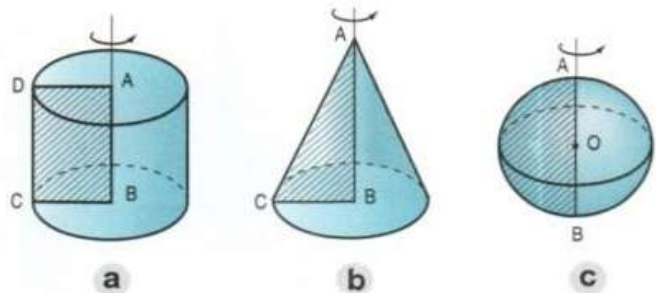
Các em có biết các đồ vật đó được làm ra như thế nào không ? Hình 6.1 mô tả người thợ gốm đang dùng bàn xoay để sản xuất ra các đồ vật hình tròn xoay.

Bằng cách điền vào chỗ... các cụm từ sau : *hình tam giác vuông, nửa hình tròn, hình chữ nhật* vào các mệnh đề sau đây để mô tả cách tạo thành các khối : hình trụ, hình nón, hình cầu.

- a) Khi quay một vòng quanh một cạnh cố định, ta được hình trụ (h.6.2a).
- b) Khi quay một vòng quanh một cạnh góc vuông cố định, ta được hình nón (h.6.2b).
- c) Khi quay một vòng quanh đường kính cố định, ta được hình cầu (h.6.2c).



Hình 6.1. Bàn xoay đồ gốm



Hình 6.2. Các khối tròn xoay

Khối tròn xoay được tạo thành khi quay một hình phẳng quanh một đường cố định (trục quay) của hình.

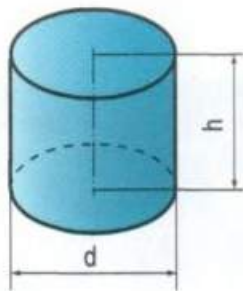
Em hãy kể một số vật thể có dạng các khối tròn xoay mà em biết.

II - HÌNH CHIẾU CỦA HÌNH TRỤ, HÌNH NÓN, HÌNH CẦU

Hãy đọc bản vẽ hình chiếu của hình trụ (h.6.3), hình nón (h.6.4), hình cầu (h.6.5) và trả lời các câu hỏi sau :

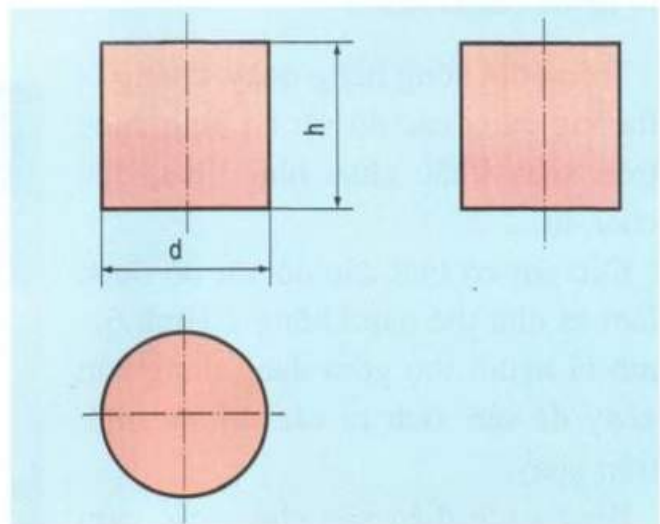
- Mỗi hình chiếu có hình dạng như thế nào ? (tam giác cân, hình chữ nhật, hình tròn).
- Mỗi hình chiếu thể hiện kích thước nào của khối tròn xoay ? (đường kính, chiều cao).
(bằng cách điền các cụm từ trong ngoặc đơn vào các bảng 6.1, 6.2, 6.3).

1. Hình trụ



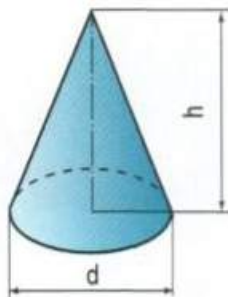
Bảng 6.1

Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
Đứng		
Bằng		
Cạnh		



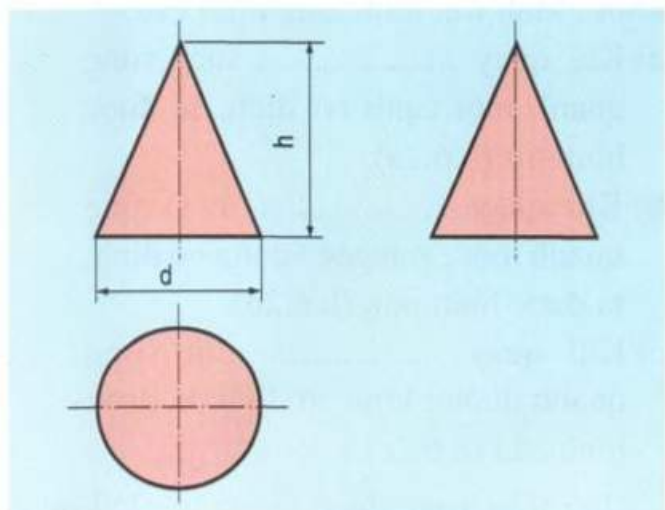
Hình 6.3. Hình trụ và các hình chiếu của hình trụ

2. Hình nón



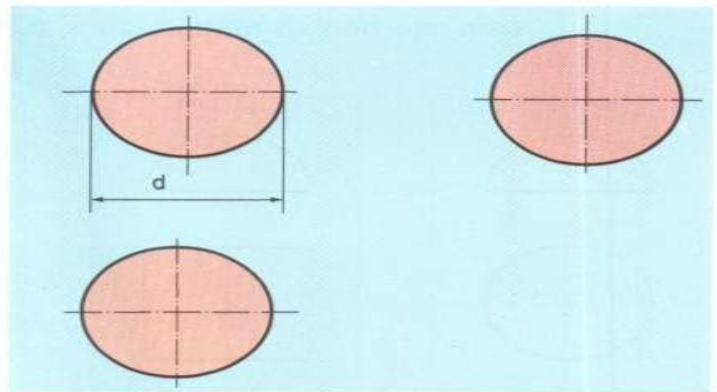
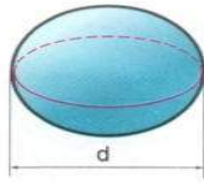
Bảng 6.2

Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
Đứng		
Bằng		
Cạnh		



Hình 6.4. Hình nón và các hình chiếu của hình nón

3. Hình cầu



Hình 6.5. Hình cầu và các hình chiếu của hình cầu

Bảng 6.3

Hình chiếu	Hình dạng	Kích thước
Đứng		
Bằng		
Cạnh		

Chú ý :

Thường dùng hai hình chiếu để biểu diễn khối tròn xoay, một hình chiếu thể hiện mặt bên và chiều cao, một hình chiếu thể hiện hình dạng và đường kính mặt đáy.

2. Nội dung cần ghi nhớ chép vào vở để ôn tập khi thực hiện bài kiểm tra thường xuyên

Ghi nhớ

1. Hình chiếu trên mặt phẳng song song với trục quay của hình trụ là hình chữ nhật, của hình nón là hình tam giác cân và của hình cầu là hình tròn.
2. Hình chiếu trên mặt phẳng vuông góc với trục quay của các khối tròn xoay đều là hình tròn.

3. Câu hỏi vận dụng HS tự tìm hiểu và trả lời

Câu hỏi

1. Hình trụ được tạo thành như thế nào ? Nếu đặt mặt đáy của hình trụ song song với mặt phẳng chiếu cạnh, thì hình chiếu đứng và hình chiếu cạnh có hình dạng gì ?
2. Hình nón được tạo thành như thế nào ? Nếu đặt mặt đáy của hình nón song song với mặt phẳng chiếu cạnh thì hình chiếu đứng và hình chiếu cạnh có hình dạng gì ?
3. Hình cầu được tạo thành như thế nào ? Các hình chiếu của hình cầu có đặc điểm gì ?

4. Hướng dẫn HS tìm hiểu: Hình 6.2 phần I/SGK23 mục a,b,c xem 3 mặt phẳng chiếu và xoay vật thể tìm hiểu để song song với mặt phẳng chiếu để nhận dạng?

5. Thực hành các bài tập vào vở từ các Bảng 6.1; 6.2; 6.3

-HẾT-

TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TUẤN

Họ và tên:.....

Lớp:.....

PHIẾU HỌC TẬP

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 2

MÔN ĐỊA LÍ LỚP 8

BÀI 2: KHÍ HẬU CHÂU Á

A. Kiến thức trọng tâm

1. Khí hậu châu Á phân hóa rất đa dạng

a) Khí hậu châu Á phân hóa thành nhiều đới khác nhau

- Khí hậu châu Á rất đa dạng, phân hóa thành nhiều đới và kiểu khí hậu khác nhau.
- Từ khí hậu cực và cận cực → khí hậu ôn đới → khí hậu cận nhiệt → khí hậu nhiệt đới → khí hậu xích đạo.
- *Nguyên nhân:* Do lãnh thổ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng xích đạo.

b) Các đới khí hậu châu Á thường phân thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau

- Trong mỗi đới khí hậu lại chia thành nhiều kiểu khí hậu khác nhau.
- *Nguyên nhân:* Do lãnh thổ rất rộng lớn, địa hình chia cắt phức tạp lại có các dãy núi và sơn nguyên cao bao chắn ảnh hưởng của biển vào sâu trong nội địa.

2. Khí hậu châu Á phổ biến là các kiểu khí hậu gió mùa và các kiểu khí hậu lục địa

a) Các kiểu khí hậu gió mùa

- Đặc điểm: Một năm hai mùa. Mùa Đông: Khô, lạnh ít mưa. Mùa Hè: Nóng, ẩm mưa nhiều.
- Phân bố: Gió mùa nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á. Gió mùa cận nhiệt và ôn đới Đông Á.

b) Các kiểu khí hậu lục địa

– Đặc điểm: Mùa đông khô – rất lạnh. Mùa hè khô, rất nóng.

– Phân bố: chiếm diện tích lớn vùng nội địa và Tây Nam Á.

B. Bài tập

Câu 1: Dựa vào kiến thức đã học em hãy:

a. Kể tên các đới khí hậu của châu Á.

.....
.....
.....

b. Giải thích tại sao khí hậu châu Á lại chia thành nhiều đới như vậy?

.....
.....
.....

Câu 2: Em hãy kể các khu vực thuộc các kiểu khí hậu gió mùa?

.....
.....
.....

Câu 3: Cho biết các kiểu khí hậu lục địa có những đặc điểm chung gì đáng chú ý?

.....
.....
.....

TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TUẤN

Họ và tên:.....

Lớp:.....

PHIẾU HỌC TẬP

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 3

MÔN ĐỊA LÍ LỚP 8

BÀI 3: SÔNG NGÒI VÀ CẢNH QUAN CHÂU Á

A. Kiến thức trọng tâm

1. Đặc điểm sông ngòi

- Sông ngòi Châu Á khá phát triển và có nhiều hệ thống sông lớn.
- Các sông ở Châu Á phân bố không đồng đều và có chế độ nước phức tạp.
 - Bắc Á: mạng lưới sông dày, mùa đông nước đóng băng, mùa xuân có lũ do băng tan.
 - Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á : nhiều sông lớn, có lượng nước lớn vào mùa mưa.
 - Tây và Trung Á: ít sông, nguồn cung cấp nước chủ yếu do tuyết, băng tan.
- Sông ngòi châu Á có giá trị kinh tế: Giao thông, thủy điện, sinh hoạt, đánh bắt, nuôi trồng...

2. Các đới cảnh quan tự nhiên

- Cảnh quan tự nhiên Châu Á phân hóa đa dạng
 - Rừng lá kim ở Bắc Á (Xi-bia) nơi có khí hậu ôn đới.
 - Rừng cận nhiệt ở Đông Á, rừng nhiệt đới ẩm ở Đông Nam Á và Nam Á.
 - Thảo nguyên, hoang mạc, cảnh quan núi cao.
- Nguyên nhân phân bố đa dạng của một số cảnh quan: do sự phân hóa đa dạng về các đới, các kiểu khí hậu...

3. Những thuận lợi và khó khăn của thiên nhiên châu Á.

- *Thuận lợi*: Thiên nhiên đa dạng, nhiều khoáng sản có trữ lượng lớn như than, dầu mỏ, khí đốt...
- *Khó khăn*: Núi cao hiểm trở, khí hậu giá lạnh – khô hạn, động đất, núi lửa, bão lũ...

B. Bài tập

Câu 1: Dựa vào hiểu biết em hãy kể tên một số sông ngòi chính ở nước ta?

.....

.....

.....

Câu 2: Em hãy liệt kê một số giá trị của sông ngòi đem lại?

.....

.....

.....

Câu 3: Đọc kĩ đoạn thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới:

Giữa tháng 8 năm ngoái, toàn thế giới sửng sốt khi nhìn thấy một em bé bơi trong biển rác. Cả cơ thể em chìm trong rác, chỉ còn cái đầu ngoi lên mặt nước. Không riêng Campuchia, trẻ em các vùng dọc sông Mê Kông gồm Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan, Việt Nam cũng đang ngập lặn trên những dòng sông ô nhiễm...Về vấn đề rác thải nhựa trên sông Mê Kông, bà Caitlin Wiesen, Trưởng Đại diện thường trú Chương trình Phát triển Liên hiệp Quốc (UNDP) tại Việt Nam, từng kêu gọi chính phủ, doanh nghiệp và người dân các nước thuộc vùng Mê Kông hãy hành động thiết thực.

(Nguồn <https://www.thiennhien.net/2019/06/14/giai-cuu-song-me-kong/>)

a. Sông Mê Kông chảy qua các quốc gia nào?

.....

.....

b. Bản thân em là một người học sinh em cần làm gì trong việc chung tay chống lại rác thải nhựa?

.....

.....

.....

BÀI 4: NGUYÊN TỬ

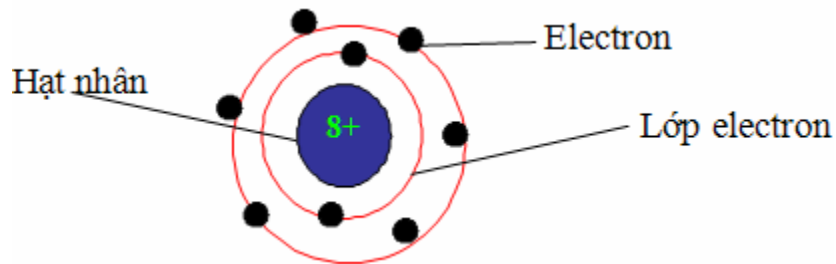
A - KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Khái niệm về nguyên tử

- Nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ và trung hòa về điện. Nguyên tử gồm hạt nhân mang điện tích dương và vỏ tạo bởi một hay nhiều electron mang điện tích âm.
- Electron (e) có điện tích âm nhỏ nhất và quy ước bằng dấu (-)

2. Hạt nhân nguyên tử

- Hạt nhân nguyên tử tạo bởi proton và neutron.
 - Proton (p) có điện tích như electron nhưng khác dấu, ghi bằng dấu dương (+)
 - Neutron không mang điện kí hiệu là n
 - Trong một nguyên tử: **số p = số e**
- Electron có khối lượng rất nhỏ so với proton và neutron nên khối lượng của hạt nhân được coi là khối lượng nguyên tử.



3. Lớp electron

- Electron luôn chuyển động quanh hạt nhân và sắp xếp thành từng lớp, mỗi lớp có một số electron nhất định.
- VD: Nguyên tử oxi có 2 lớp electron, lớp thứ 1 có 2 electron lớp thứ 2 có 6 electron.

B – VẼ SƠ ĐỒ TƯ DUY TÓM TẮT LẠI NGUYÊN TỬ

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

C – BÀI TẬP

Câu 1.(Trang 15 SGK)

Hãy chép các câu sau đây với đầy đủ các cụm từ phù hợp.

".....là hạt vô cùng nhỏ, trung hòa về điện : từtạo ra mọi chất. Nguyên tử gồmmang điện tích dương và vỏ tạo bởi....."

Câu 2.(Trang 15 SGK)

- Nguyên tử tạo thành từ ba loại hạt nhỏ hơn nữa, nó là những loại nào ?
- Hãy nói tên, kí hiệu và điện tích của những hạt mang điện.
- Những nguyên tử cùng loại có cùng số hạt nào trong hạt nhân ?

.....

.....

.....

This image shows a single sheet of white paper with ten evenly spaced horizontal dotted lines, typical of primary school writing paper. The lines are black and extend across the full width of the page. There is no handwriting or other markings on the paper.

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1:

“Nguyên tử là hạt vô cùng nhỏ, trung hòa về điện : từ nguyên tử tạo ra mọi chất. Nguyên tử gồm hạt nhân mang điện tích dương và vỏ tạo bởi một hay nhiều electron mang điện tích âm”.

Câu 2: a) Nguyên tử gồm 3 hạt: Electron, proton và nơtron

b) Những hạt mang điện là

- electron : kí hiệu là e, mang điện tích âm.
- proton : kí hiệu là p, mang điện tích dương.

c) Các nguyên tử cùng loại có cùng số proton trong hạt nhân.

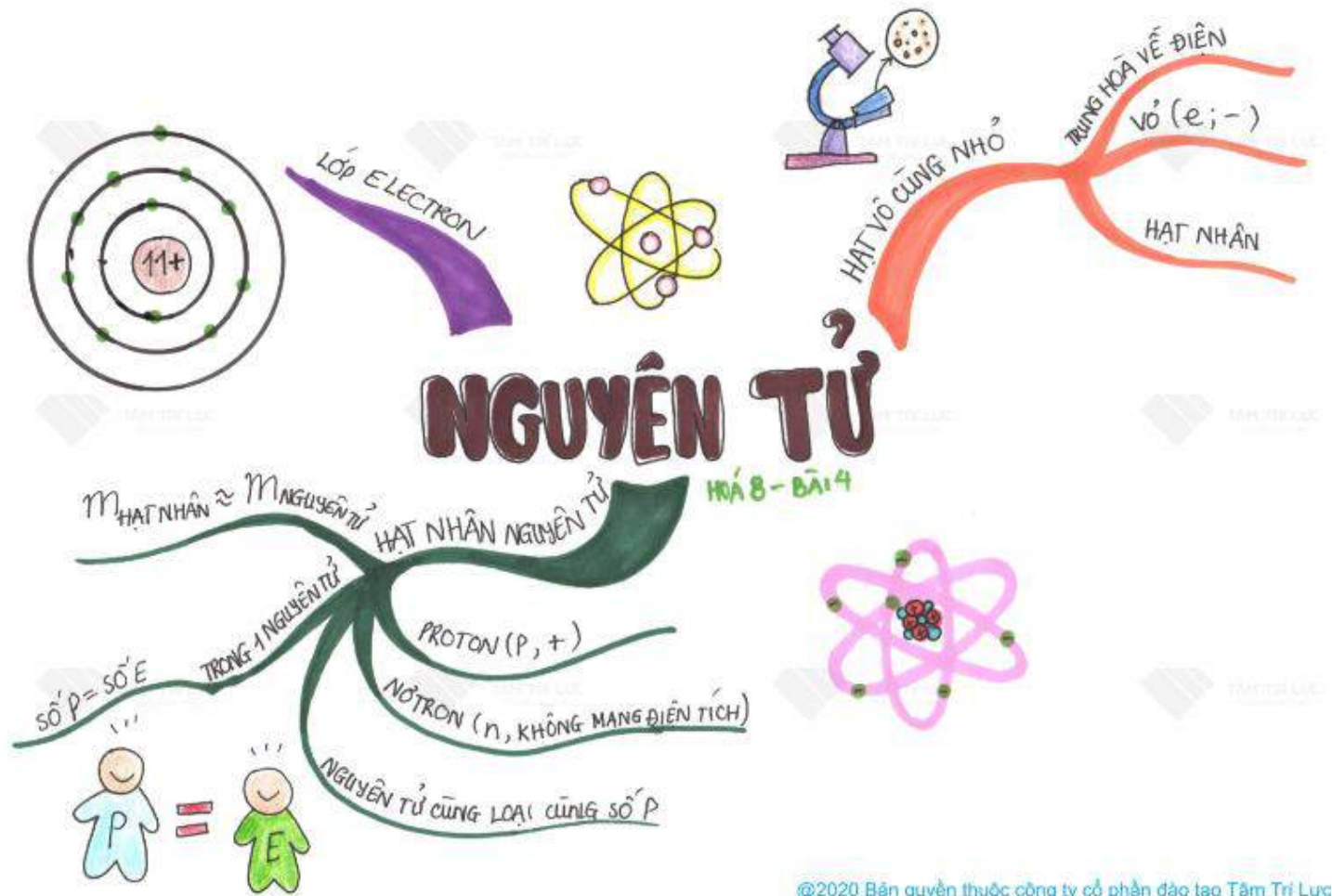
Câu 3: Do proton và notron có cùng khối lượng, còn electron có khối lượng rất bé (chỉ bằng khoảng 0,0005 lần khối lượng của proton) không đáng kể. Vì vậy, khối lượng của hạt nhân được coi là khối lượng của nguyên tử

Câu 4: a) Trong nguyên tử, electron luôn chuyển động quanh hạt nhân và sắp xếp thành từng lớp.

b) Do electron mà nguyên tử có khả năng liên kết với nhau.

Câu 5:

Nguyên tử	Số p trong hạt nhân	Số e trong nguyên tử	Số e lớp ngoài cùng	Số lớp electron
He	2	2	2	1
C	6	6	4	2
Al	13	13	3	3
Ca	20	20	2	4



BÀI 5: NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

A - KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

I. Nguyên tố hóa học

1. Định nghĩa

- Nguyên tố hóa học là những nguyên tử cùng loại, có cùng số proton trong hạt nhân.
- Số p là số đặc trưng của một nguyên tố hóa học

2. Kí hiệu hóa học

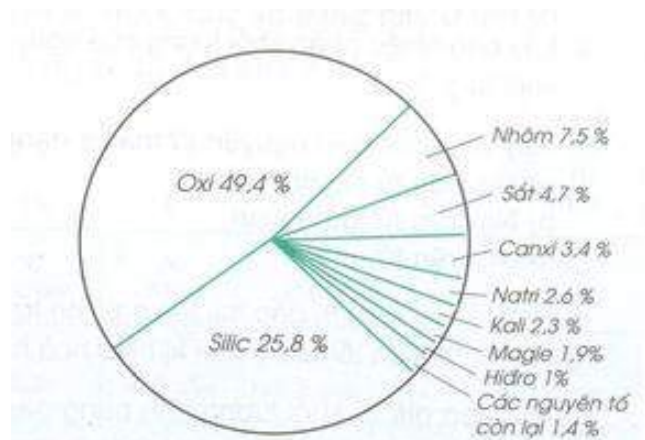
- Kí hiệu hóa học biểu diễn nguyên tố và biểu diễn một nguyên tử của nguyên tố đó.
- Ví dụ: Kí hiệu của nguyên tố hidro là H.

II. Nguyên tử khối

- Theo quy ước, một đơn vị cacbon bằng $1/12$ khối lượng của một nguyên tử C .
Người ta lấy đơn vị C làm đơn vị đo khối lượng nguyên tử.
- Nguyên tử khối là khối lượng của nguyên tử tính bằng đơn vị cacbon.
- Mỗi nguyên tố có một nguyên tử khối lượng riêng biệt.

III. Số lượng nguyên tố hóa học

- Tổng số nguyên tố hóa học đã biết: trên 110 nguyên tố
- Oxi là nguyên tố chiếm gần nửa khối lượng vỏ trái đất.



Hình 1.8
Tỉ lệ (%) về thành phần khối lượng
các nguyên tố trong vỏ Trái Đất

[illegible]

C. BÀI TẬP HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1.(Trang 20 SGK)

Hãy ghép các câu sau đây với đầy đủ các từ hoặc cụm từ phù hợp :

a) Đáng lẽ nói nhữngloại này, những.....loại kia, thì trong khoa học nói.....hóa học này.....hóa học kia.

b) Những nguyên tố có cùng số.....trong hạt nhân đều là.....cùng loại, thuộc cùng một.....hóa học.

.....

Câu 2.(Trang 20 SGK)

a) Nguyên tố hóa học là gì ?

b) Cách biểu diễn nguyên tố. Cho ví dụ.

.....

Câu 3.(Trang 20 SGK)

a) Cách viết 2 C, 5 O, 3 Ca lần lượt chỉ ý gì ?

b) Hãy dùng chữ số và kí hiệu hóa học để diễn đạt ý các ý sau : ba nguyên tử nitơ, bảy nguyên tử canxi, bốn nguyên tử natri.

.....

Câu 4.(Trang 20 SGK)

Lấy bao nhiêu phần khối lượng nguyên tử cacbon làm đơn vị cacbon ? Nguyên tử khối là gì ?

.....

.....

.....

.....

Câu 5.(Trang 20 SGK)

Hãy so sánh xem nguyên tử magie nặng hơn hay nhẹ hơn bao nhiêu lần so với ?

- a) Nguyên tử cacbon
- b) Nguyên tử lưu huỳnh
- c) Nguyên tử nhôm.

.....

.....

.....

.....

Câu 6.(Trang 20 SGK)

Nguyên tử X nặng gấp hai lần nguyên tử nitơ. Tính nguyên tử khối của X và cho biết X thuộc nguyên tố nào ? Viết kí hiệu hóa học của nguyên tố đó ? (xem bảng 1 – trang 42 – SGK).

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1: a) Đáng lẽ nói những nguyên tử loại này, những nguyên tử loại kia, thì trong khoa học nói nguyên tố hóa học này nguyên tố hóa học kia.

b) Những nguyên tố có cùng số proton trong hạt nhân đều là nguyên tử cùng loại, thuộc cùng một nguyên tố hóa học.

Câu 2: a) Nguyên tố hóa học là những nguyên tố cùng loại, có cùng số proton trong hạt nhân.

b) Cách biểu diễn nguyên tố là thông qua kí hiệu hóa học. Ví dụ : H = 1 đvC

Câu 3: a) Các cách viết 2 C, 5 O, 3 Ca có ý nghĩa là có hai nguyên tử cacbon, năm nguyên tử oxi và ba nguyên tử canxi.

b)

- Ba nguyên tử nitơ : 3 N
- Bảy nguyên tử canxi : 7 Ca
- Bốn nguyên tử natri : 4 Na.

Câu 4:

Người ta quy ước lấy $1/12$ khối lượng của nguyên tử cacbon làm đơn vị đo khối lượng nguyên tử.

Nguyên tử khối là khối lượng của nguyên tử tính bằng đơn vị cacbon.

Câu 5: Dựa vào bảng trang 42 SGK ta có: Magie có nguyên tử khối là 24, nguyên tử cacbon có nguyên tử khối là 12, lưu huỳnh có nguyên tử khối bằng 32, nhôm có nguyên tử khối bằng 27. Suy ra:

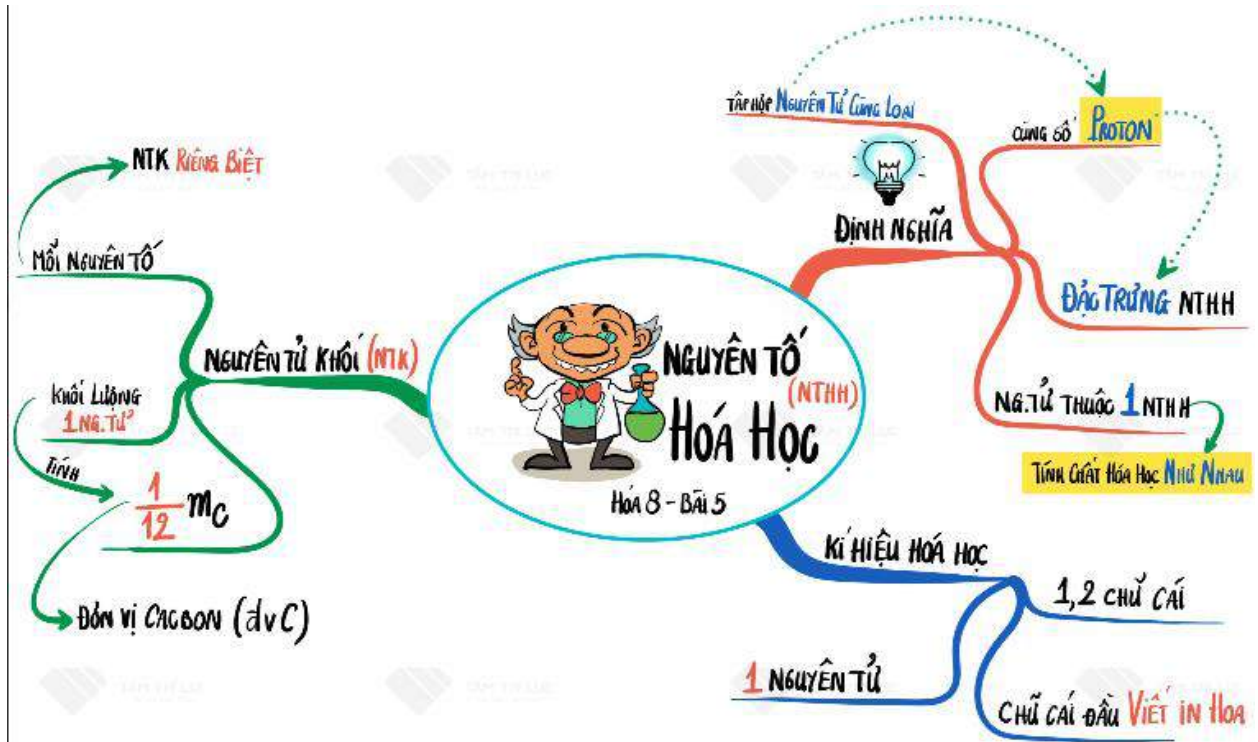
- Magie nặng hơn gấp hai lần nguyên tử cacbon.
- Magie nhẹ hơn nguyên tử lưu huỳnh và bằng $\frac{3}{4}$ lần nguyên tử lưu huỳnh.
- Magie nhẹ hơn nguyên tử nhôm, và bằng $\frac{8}{9}$ lần nguyên tử nhôm.

Câu 6:

Ta có nguyên tử khối của nguyên tử nitơ là 14 đvC mà nguyên tử X nặng gấp hai lần nguyên tử nitơ nên nguyên tử khối của X là : $X = 2.14 = 28$ (đvC)

Nguyên tử X có nguyên tử khối bằng 28. Vậy nguyên tử X là Silic.

Kí hiệu hóa học là Si.



BÀI 6: Đơn chất và hợp chất phân tử

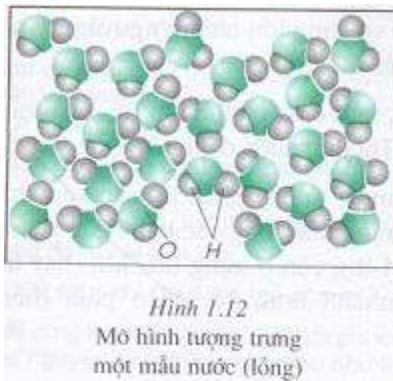
A - KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Đơn chất

- Khái niệm: Đơn chất là những chất tạo nên từ một nguyên tố hóa học.
- Phân loại đơn chất:
 - Đơn chất kim loại
 - Đơn chất phi kim.
- Cấu tạo: kim loại được sắp xếp khít nhau và theo một trật tự xác định. Phi kim thường liên kết hai nguyên tử với nhau.

2. Hợp chất

- Khái niệm : Hợp chất là những chất tạo nên từ hai nguyên tố hóa học trở lên.
- Phân loại hợp chất:
 - Hợp chất vô cơ
 - Hợp chất hữu cơ
- Trong hợp chất nguyên tử của các nguyên tố liên kết với nhau theo một tỉ lệ và thứ tự nhất định.



3. Phân tử

- Khái niệm : Phân tử là những hạt gồm một số nguyên tử liên kết với nhau và thực hiện đầy đủ tính chất hóa học của chất.
- Phân tử khối: là khối lượng phân tử tính bằng đơn vị cacbon; bằng tổng nguyên tử khối của các nguyên tử trong phân tử.

4. Trạng thái của chất.

- Mỗi mẫu chất là tập hợp vô cùng lớn những hạt là phân tử hay nguyên tử. Tùy điều kiện, một chất có thể thấy ở ba trạng thái: rắn lỏng , khí (hay hơi), ở trạng thái khí các hạt rất xa nhau.

[illegible]

C. BÀI TẬP VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1.(Trang 25 SGK)

Hãy chép các câu sau đây với đầy đủ các cụm từ thích hợp:

“Chất được phân chia thành hai loại lớn là... và... đơn chất được tạo nên từ một... còn... được tạo nên từ hai nguyên tố hóa học trở lên”. Đơn chất lại chia thành... và... kim loại có ánh kim., dẫn điện và nhiệt, khác với...không có những tính chất này (trừ than chì dẫn được điện). Có hai loại hợp chất là: Hợp chất... và... hợp chất...”

.....

.....

.....

.....

Câu 2.(Trang 25 SGK)

a) Kim loại đồng, sắt tạo nên từ nguyên tố nào? Nêu sự sắp xếp nguyên tử trong một mẫu đơn chất kim loại.

b) Khí nitơ, khí clo tạo nên từ nguyên tố nào?

Biết rằng hai khí này là đơn chất phi kim giống như hidro, khí oxi. Hãy cho biết các nguyên tử liên kết với nhau như thế nào?

.....

.....

.....

.....

Câu 3.(Trang 26 SGK)

Trong số các chất cho dưới đây, hãy chỉ ra và giải thích chất nào là đơn chất, là hợp chất:

a) Khí ammoniac tạo nên từ N và H

b) Photpho đỏ tạo nên từ P

c) Axit clohidric tạo nên từ H và Cl.

d) Canxi cacbonat tạo nên từ Ca, C, và O.

e) Glucozo tạo nên từ C, H và O.

f) Kim loại magie tạo nên từ Mg.

.....

.....

.....

.....

Câu 4.(Trang 26 SGK)

a) Phân tử là gì?

b) Phân tử của hợp chất gồm những nguyên tử như thế nào, có gì khác so với phân tử của đơn chất. Lấy ví dụ minh họa.

.....

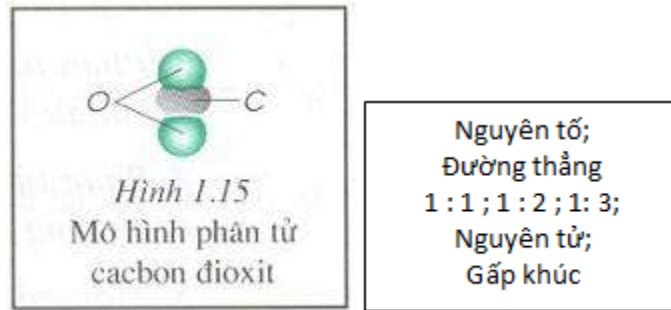
.....

.....

.....

Câu 5.(Trang 26 SGK)

Dựa vào hình 1.12 và 1.15 (trang 23, 26 sgk), hãy chép các câu sau đây với đầy đủ các cụm từ thích hợp được trong khung.



"Phân tử nước và phân tử cacbon đioxit giống nhau ở chỗ đều gồm ba... thuộc hai..., liên kết với nhau theo tỉ lệ... Hình dạng hai phân tử khác nhau, phân tử nước có dạng..., phân tử cacbon đi oxit có dạng.."

.....

.....

.....

.....

Câu 6.(Trang 26 SGK)

Tính phân tử khối của:

- Cacbon đioxit, xem mô hình phân tử ở bài tập 5.
- Khí metan, biết phân tử gồm 1 C và 4H.
- Axit nitric, biết phân tử gồm 1 H, 1N và 3O.
- Thuốc tím (kali pemanhanat) biết phân tử gồm 1K, 1Mn và 4O.

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1: “Chất được phân chia thành hai loại lớn là **đơn chất** và **hợp chất**. Đơn chất được tạo nên từ một **nguyên tố hóa học**, còn **hợp chất** được tạo nên từ hai nguyên tố hóa học trở lên”.

Đơn chất lại chia thành **kim loại** và **phi kim**. Kim loại có ánh kim, dẫn điện và nhiệt, khác với **phi kim** không có những tính chất này (trừ than chì dẫn được điện).

Có hai loại hợp chất là: Hợp chất **vô cơ** và hợp chất **hữu cơ**.”

Câu 2: a) Kim loại đồng được tạo nên từ nguyên tố đồng (Cu) và kim loại sắt được tạo nên từ nguyên tố sắt (Fe).

Trong đơn chất kim loại các nguyên tử sắp xếp khít nhau và theo một trật tự xác định.

b) Khí nitơ được tạo nên từ nguyên tố nitơ (N), khí clo được tạo nên từ nguyên tố clo (Cl).

Trong đơn chất phi kim các nguyên tử thường liên kết với nhau theo một số nguyên tử nhất định, với khí nitơ và khí clo giống như khí oxi, 2 nguyên tử sẽ liên kết với nhau tạo thành phân tử khí.

Câu 3: Các đơn chất là: photpho (P), magie (Mg) được tạo nên từ một nguyên tố.

Các hợp chất: khí amoniac (N và H), axit clohidric (H và Cl), canxi cacbonat (C, Ca và O), glucozo (C, H và O) được tạo nên từ hai nguyên tố trở lên.

Câu 4: a) Phân tử là những hạt gồm một số nguyên tử liên kết với nhau và thể hiện đầy đủ tính chất hóa học của chất.

b) Phân tử của hợp chất gồm những nguyên tử khác loại liên kết với nhau theo một tỉ lệ và một thứ tự nhất định.

Phân tử của đơn chất là những nguyên tử cùng loại liên kết với nhau theo một tỉ lệ và thứ tự nhất định.

=>Phân tử của đơn chất gồm các nguyên tử cùng loại liên kết với nhau còn phân tử của hợp chất do các nguyên tử khác nhau liên kết.

Ví dụ: Phân tử hợp chất: amoniac gồm 3H liên kết với 1N, phân tử muối ăn gồm 1 Na liên kết với 1 Cl. Phân tử đơn chất: phân tử khí nitơ gồm hai nguyên tử nitơ.

Câu 5: “Phân tử nước và phân tử cacbon đioxit giống nhau ở chỗ đều gồm ba nguyên tử thuộc hai nguyên tố, liên kết với nhau theo tỉ lệ 1: 2. Hình dạng hai phân tử khác nhau, phân tử nước có dạng gấp khúc, phân tử cacbon đioxit có dạng đường thẳng”.

Câu 6: a) Phân tử cacbon đioxit được tạo bởi 1 nguyên tử C và 2 nguyên tử O

=>Phân tử khối của cacbon đioxit = $12 + 16 \cdot 2 = 44$ đvC.

b) Phân tử khí metan gồm 1 C và 4H.

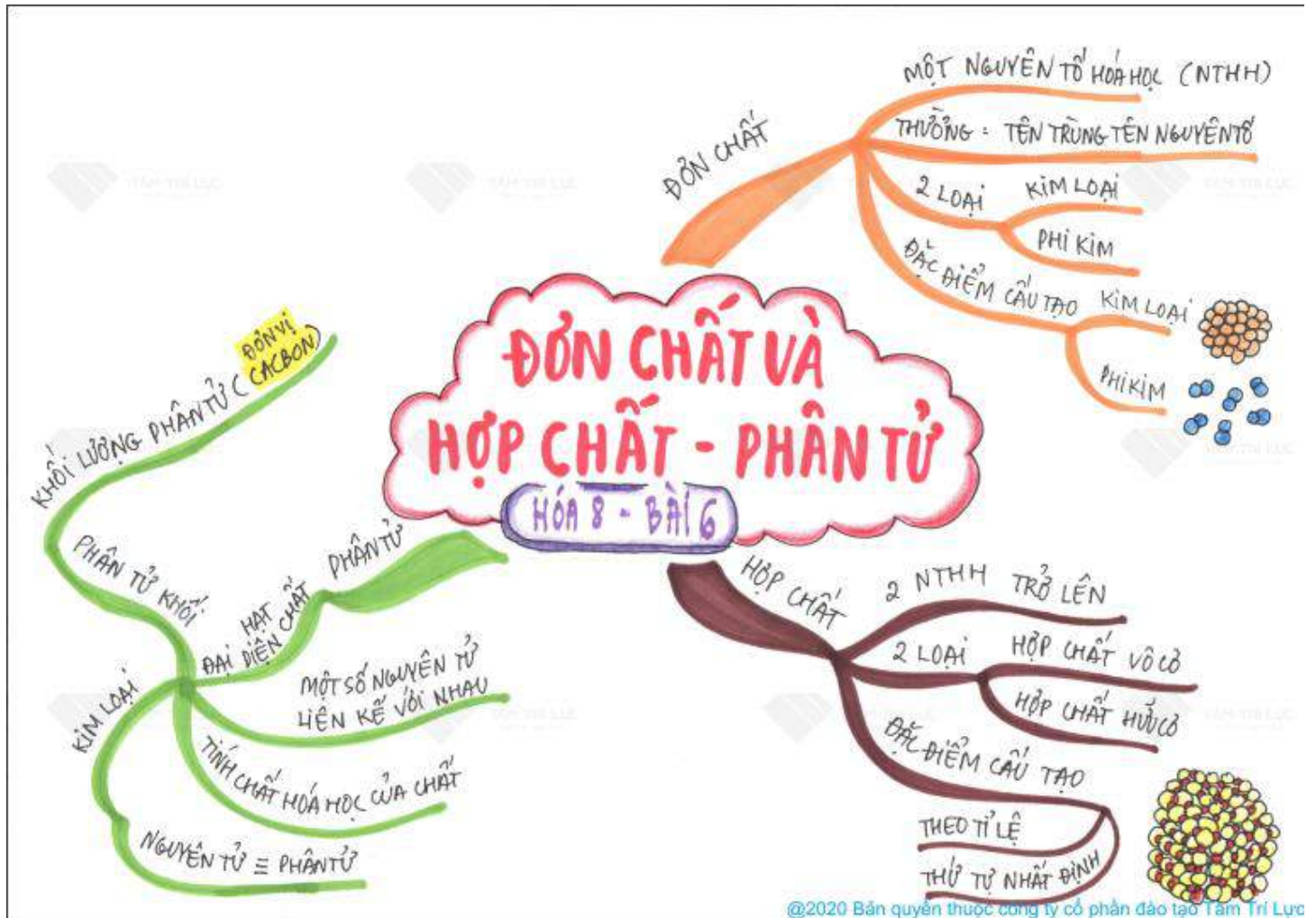
=>Phân tử khối của khí metan = $12 + 4 \cdot 1 = 16 \text{ đvC}$.

c) Phân tử axit nitric gồm 1 H, 1N và 3O

=>Phân tử khối của axit nitric = $1 \cdot 1 + 14 \cdot 1 + 16 \cdot 3 = 63 \text{ đvC}$.

d) Phân tử thuốc tím (kali pemanganat) gồm 1K, 1Mn và 4O

=>Phân tử khối của kali pemanganat (KMnO_4) = $1 \cdot 39 + 1 \cdot 55 + 4 \cdot 16 = 158 \text{ đvC}$.



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TRUNG HỌC SƠ SỞ
TRẦN QUỐC TUẤN

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
KHỐI 8 – TUẦN 3

1. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học.
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ		
Chủ đề 2: Hình tượng người nông dân Việt Nam 1930 - 1945 (Văn bản: <i>Tức nước vỡ bờ</i> , <i>Lão Hạc</i>) Khối lớp: 8			
<u>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</u> - HS đọc 02 văn bản <i>Tức nước vỡ bờ</i> (SGK/28) và <i>Lão Hạc</i> SGK/38. - Đọc kĩ chú thích: SGK/31 và SGK/45. - Gạch vào SGK các nội dung chính liên quan đến tác giả và văn bản. HS chia bố cục trong SGK.	<u>I/ Đọc và Tìm hiểu chú thích:</u>		
		Văn bản <i>Tức nước vỡ bờ</i>	Văn bản <i>Lão Hạc</i>
	1. <u>Tác giả:</u>	- Ngô Tất Tố (1893 – 1954), quê ở tỉnh Bắc Ninh.	- Nam Cao (1915 - 1951), quê ở tỉnh Hà Nam.
	2. <u>Văn bản:</u>		
	a) Xuất xứ:	- Trích trong chương XVIII của tiểu thuyết <i>Tắt đèn</i> .	- Đăng báo lần đầu năm 1943.
b) Thể loại:	Tiểu thuyết.	- Truyện ngắn.	
c) Phương thức biểu đạt:	- Tự sự.	- Tự sự.	
d) Bố cục:	- 2 phần	- 3 phần.	
e) Tóm tắt:			

HS tìm hiểu câu hỏi 1, SGK/48, tìm và gạch chân các chi tiết, hình ảnh trong VB. HS tìm hiểu câu hỏi 2, SGK/48, tìm và gạch chân các chi tiết, hình ảnh trong VB. Nhận xét về cuộc đời, số phận, phẩm chất của nhân vật Lão hạc.	a) Tâm trạng của lão Hạc khi bán “cậu Vàng”: - Trước khi bán con chó Vàng: suy tính, đắn đo nhiều lần, coi đó là việc rất hệ trọng. - Lí do bán “cậu Vàng”: từ tình yêu thương sâu sắc của người cha dành cho con; từ tình thương yêu của một con người đối với loài vật. - Sau khi bán con Vàng: <i>Cố làm ra vui vẻ... hu hu khóc.</i> -> Sử dụng các từ tượng hình, tượng thanh, động từ có sức gợi tả cao. => ngậm ngùi, chua chát, đau đớn, hối hận, xót xa, sự thương tiếc, nỗi buồn và sự bất lực trước cảnh sống hiện tại cùng cực. b) Cái chết của lão Hạc: - Lão chuẩn bị âm thầm, chu đáo cho cái chết của mình. - Lão Hạc <i>vật vờ... bặt mép sùi ra...</i> -> từ lấy tượng hình và tượng thanh liên tiếp gợi tả về một cái chết dữ dội và thê thảm... - Tình huống truyện được đẩy lên đến đỉnh điểm. -> Lão tự giải thoát bằng cách tự vẫn. *Nguyên nhân về cái chết của lão Hạc - Do tình cảnh đói khổ, túng quẫn. - Xuất phát từ tình yêu thương, trách nhiệm với con, từ lòng tự trọng đáng kính. - Thực trạng xã hội thực dân phong kiến đương thời. => Lão Hạc là một nhân vật lương thiện, bị bán cùng hoá nên phải chọn cái chết thảm thương. Đó là một người cha giàu lòng yêu thương con, một người tình nghĩa thủy chung, trung thực, là một tâm hồn, một tính cách cao thượng, một nhân cách cao cả. 2. Nhân vật ông giáo – người kể chuyện: - Một tri thức nghèo. - Một người giàu tình thương, tốt bụng và lòng tự trọng. => Vừa dẫn truyện vừa bày tỏ thái độ, tình cảm.
<u>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học</u>	<u>Bài tập 1:</u> a) Dòng nào nhận xét đúng về diễn biến thái độ của chị Dậu với tên cai lệ trong đoạn trích <i>Tức nước vỡ bờ</i>?

	A. Từ thiết tha van xin đến cãi lí và tiếp tục van xin. B. Từ nhẫn nhục đến phản ứng quyết liệt bằng vũ lực rồi bằng lí lẽ. C. Từ nhẫn nhục đến phản kháng bằng lời, chống trả bằng hành động quyết liệt. D. Từ nhẫn nhục đến phản kháng quyết liệt bằng lí lẽ. b) Nhận định nào sau đây nói đúng nhất nội dung chính của đoạn trích <i>Tức nước vỡ bờ</i>? A. Vạch trần bộ mặt tàn ác của xã hội thực dân phong kiến đương thời. B. Chỉ ra nỗi cực khổ của người nông dân bị áp bức. C. Cho thấy vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông dân: vừa giàu lòng yêu thương vừa có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ. D. Cả 3 đáp án đều đúng. <u>Bài tập 2:</u> Viết đoạn văn (7 - 10) câu trình bày cảm nhận của em về nhân vật lão Hạc. <u>Bài tập 3:</u> Qua đoạn trích <i>Tức nước vỡ bờ</i> và truyện ngắn <i>lão Hạc</i>, em thấy cuộc đời và số phận của người nông dân trong xã hội ngày nay khác xưa như thế nào?
--	---

2. Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Ngữ văn	Văn bản <i>Tôi đi học</i>	1. 2. 3.
	Văn bản <i>Trong lòng mẹ</i>	1. 2. 3.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TRUNG HỌC SƠ SỞ
TRẦN QUỐC TUẤN

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
KHỐI 8 – TUẦN 2

1. Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học.
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ		
Chủ đề - Hồi ức tuổi thơ: <i>Tôi đi học, Trong lòng mẹ; Tích hợp Tập làm văn: Tính thống nhất về chủ đề của văn bản, Bố cục của văn bản.</i> Khối lớp: 8			
<u>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</u> - HS đọc Phần ghi nhớ SGK/	<u>PHẦN 1: CHỦ ĐỀ 1 - HỒI ỨC TUỔI THƠ</u> III/ <u>Tổng kết:</u>		
		Văn bản <i>Tôi đi học</i>	Văn bản <i>Trong lòng mẹ</i>
	<u>1. Nghệ thuật:</u>	So sánh, bố cục theo dòng hồi tưởng; kết hợp tự sự, miêu tả và biểu cảm; ngôn ngữ tinh tế, giàu hình ảnh, nhạc điệu và giàu chất thơ.	Tình huống truyện độc đáo, cao trào cảm xúc; miêu tả nội tâm; ngôn ngữ kể chuyện giàu cảm xúc, chân thực.
	<u>2. Nội dung:</u>	Những kỷ niệm trong sáng cùng tâm trạng hồi hộp, cảm giác ngỡ ngờ của nhân vật “tôi” trong buổi tựu trường đầu tiên	Nỗi buồn tủi, cay đắng của Hồng khi phải xa mẹ; tình mẫu tử thiêng liêng, không gì có thể chà đạp.

HS đọc lại văn bản <i>Tôi đi học</i> và trả lời các câu hỏi trong SGK/12. Xem nội dung ghi nhớ SGK/12 (ý 1). Tiếp tục dựa vào văn bản <i>Tôi đi học</i> HS trả lời các câu hỏi trong SGK/12. Xem nội dung ghi nhớ SGK/12 (ý 2, 3). HS đọc lại văn bản <i>Rừng cọ quê tôi</i> và trả lời các câu hỏi trong SGK/13, 14. HS đọc thật kỹ các gợi ý và xác định nội dung chưa phù hợp với luận điểm đã cho.	<u>PHẦN 1: TÍCH HỢP</u> A/ TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN <u>I. Tìm hiểu về chủ đề văn bản:</u> 1. Tìm hiểu ví dụ: Những hồi tưởng, tâm trạng hồi hộp, cảm giác ngỡ ngàng của tác giả về ngày đầu tiên đi học. 2. Nhận xét: Chủ đề của văn bản là đối tượng và vấn đề chủ chốt được tác giả nêu lên, đặt ra trong văn bản. <u>II. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản:</u> 1. Tìm hiểu ví dụ - Nhan đề: có nghĩa tường minh. - Từ ngữ : Những kỉ niệm mơ màng... lần đầu tiên đến trường, đi học, hai quyển vở mới, ... 2. Nhận xét: Tính thống nhất về chủ đề của văn là sự nhất quán về ý đồ, ý kiến, cảm xúc của tác giả được thể hiện trong văn bản (hình thức, nội dung). <u>III. Luyện tập:</u> <u>Bài tập 1 (SGK/13)</u> a) Văn bản trên viết về nỗi nhớ rừng cọ quê hương, theo trình tự: - Nêu khái quát về vẻ đẹp của rừng cọ: trập trùng - Miêu tả hình dáng cây cọ (thân, lá) - Kỉ niệm gắn bó với cây cọ - Cuộc sống ở quê gắn bó với cây cọ - Khẳng định nỗi nhớ về cây cọ =><i>Trật tự sắp xếp hợp lí, không nên thay đổi.</i> b) Chủ đề văn bản: Rừng cọ quê tôi (nhan đề). c) Chủ đề ấy được thể hiện trong toàn bộ văn bản, từ việc miêu tả rừng cọ đến cuộc sống của người dân. d) Hai câu hát: <i>Dù ai đi ngược về xuôi/ Cơm nắm lá cọ là người sông Thao.</i> <u>Bài tập 2 (SGK/14)</u> b) Văn chương lấy ngôn từ làm phương tiện biểu hiện. c) Văn chương giúp ta yêu cuộc sống, yêu cái đẹp.
--	--

HS theo dõi VB <i>Người thầy đạo cao đức trọng</i> và trả lời các câu hỏi SGK/24. Xem nội dung ghi nhớ SGK/25 (ý 1, 2). HS lần lượt trả lời các câu hỏi theo hướng dẫn trong SGK/25. Xem nội dung ghi nhớ SGK/25 (ý 3).	B/ BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN I. <u>Bố cục của văn bản:</u> 1. <i>Tìm hiểu ví dụ:</i> - 3 phần: Mở - Thân - kết bài - Nhiệm vụ: + Mở: Giới thiệu chung về nhân vật. + Thân: Nêu rõ đạo cao, đức trọng của nhân vật. + Kết: Nêu cảm nghĩ về nhân vật. 2. <i>Nhận xét:</i> Bố cục văn bản là sự tổ chức các đoạn văn thể hiện chủ đề, có 3 phần. Mỗi phần có nhiệm vụ riêng nhưng lại có mối quan hệ khăng khít, bổ sung hỗ trợ cho nhau. II. <u>Cách bố trí sắp xếp nội dung phần thân bài của văn bản:</u> 1. <i>Tìm hiểu ví dụ:</i> * VB <i>Tôi đi học</i> + Cảm xúc sắp xếp theo sự hồi tưởng; trình tự thời gian, không gian. + Những phản ứng tâm lý của chú bé khi bà cô nói xấu, xúc phạm đến người mẹ. + Những cảm giác sung sướng cực điểm khi đột nhiên gặp lại mẹ và được yêu thương, ấp ủ trong lòng. - Tả người: Hình dáng -> Nội tâm - Tả vật: Hình dáng -> Tính nết - Phong cảnh: Gần -> xa, chung -> riêng... * VB <i>Người thầy đạo cao đức trọng</i> + Dạy giỏi: Học trò theo đông. + Biết can ngăn, tránh điều xấu + Học trò biết giữ lễ, thầy nghiêm khắc... => Thân bài trình bày mạch lạc, phù hợp với chủ đề văn bản và sự tiếp nhận của người đọc. 2. <i>Ghi nhớ:</i> SGK/25 III. <u>Luyện tập:</u> <u>Bài 1 tập</u> (SGK/26) a) Miêu tả cảnh sân chim theo trình tự không gian. + Giới thiệu đàn chim từ xa đến gần.
---	---

HS tìm hiểu cách trình bày bố cục của các đoạn trích theo hợi ý.	+ Miêu tả đàn chim bằng những quan sát mà mắt thấy tai nghe xen với miêu tả, cảm xúc và những liên tưởng so sánh. b) Miêu tả Ba vì: + Theo không gian hẹp: Miêu tả trực tiếp Ba Vì + Theo không gian rộng: Miêu tả Ba Vì trong mối quan hệ hài hoà với sự vật xung quanh.
<u>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học</u>	<u>Bài tập 1:</u> Viết đoạn văn (5 - 7 câu) ghi lại ấn tượng của em về một trong những ngày khai giảng mà em nhớ nhất. <u>Bài tập 2:</u> Em có nhận xét gì về tình cảm mà bé Hồng dành cho mẹ qua văn bản <i>Trong lòng mẹ</i>? <u>Bài tập 3:</u> Hoàn thành các bài tập trong SGK: 3/14, 2/27, 3/27.

2. Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh:

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Ngữ văn	Văn bản <i>Tôi đi học</i>	1. 2. 3.
	Văn bản <i>Trong lòng mẹ</i>	1. 2. 3.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN TIẾNG ANH 8
(Tuần 2)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
BÀI SỬA CHO TUẦN 1 Bài tập 2(tr 11 sgk) - She lives in Hue - No , she doesn't - She wasn't old enough to be in my class (line 13) - At Christmas Exercises: *Arrange the adjectives in brackets in the correct order. - Mrs Thanh has (black/ long/ straight) hair. -Mrs Thanh has long straight black hair. - That girl has (blue/ nice/ big) eyes. -That girl has nice big blue eyes. - It's a (small/ plastic/ black) box. -It's a small black plastic box. - My teacher has a (round/ pink/ small) face -My teacher has a small round pink face	- HS dò đáp án và tự sửa bài
Unit 1: MY FRIENDS Lesson 4: Read ❖ Vocabulary: - luck (n) sự may mắn - lucky (a) may mắn - luckily (adv) (1 cách) may mắn - Most (of) phần lớn, đa số - spend (v) tiêu xài, trải qua spend time + V-ing e.g: He <u>spends</u> his free <u>time</u> <u>doing</u> volunteer work. - differ (v) khác nhau - difference (n) sự khác nhau - different from (a) khác nhau - differently (adv) khác nhau - however (adv) tuy nhiên - Each (of) mỗi, mọi (Each ... luôn đi với động từ số ít) <u>Ex:</u> Each of us <u>has</u> a different character. - character (n) tính cách, tính tình - sociable = out going (a) hòa đồng - sociably (adv) hòa đồng - extreme (a) vô cùng, tốt bậc - extremely = very (adv) rất, vô cùng - kind (a) tốt, tử tế - kind (n) loại - generous (a) rộng rãi, hào phóng - generously (adv) rộng rãi, hào phóng - volunteer (v, a) tình nguyện (n) người / sự tình nguyện	- Hs chép từ vựng và đọc bài READ (tr 13,14), gạch dưới những từ k hiểu nghĩa và tìm nghĩa trong từ vựng để hiểu bài đọc. - Sau đó làm bài tập 1,2 trang 14 sgk

voluntary (a) tình nguyện - local (a) thuộc về địa phương (n) người dân địa phương - orphanage (n) trại mồ côi orphan (n) trẻ mồ côi - hard-working (a) làm việc chăm chỉ - grade (n) hạng, loại, trình độ - unlike (prep, a) không giống, khác - reserved (a) kín đáo, dè dặt - (in) public (n) công chúng, cộng đồng - outside ≠ inside (adv) bên ngoài ≠ bên trong - peace (n) sự yên ổn, hòa bình, thanh bình peaceful (a) yên tĩnh, thanh bình - joke (n) lời nói đùa, trò đùa to tell a joke nói đùa - humor (n) sự hài hước humorous (a) hài hước sense of humor óc khôi hài - annoy (v) làm khó chịu, - although (adv) mặc dù - none (pro.) k^o ai, chẳng người nào - cause (v) là nguyên nhân, gây ra - exam = examination (n) kì thi - affect (v) làm ảnh hưởng - take up (v) chiếm (thời gian) - like ≠ dislike (v) thích ≠ không thích - laugh at (v) cười chế giễu - be / get tired of (a) mệt -----	
Unit 1: MY FRIENDS Lesson 5: Write ❖ Vocabulary: - appear (v) xuất hiện appearance (n) sự xuất hiện, diện mạo - information (n) thông tin. - help (v) giúp đỡ helpful (a) hay giúp đỡ, có ích ----- Unit 1: MY FRIENDS Lesson 6: Language focus I. Vocabulary: - show (v) chỉ, trình diễn - introduce (v) giới thiệu introduction (n) sự giới thiệu introductory (a) mở đầu, để giới thiệu - rise-rose-risen (v) mọc (mặt trời/trăng) - set - set - set (v) lặn (mặt trời / trăng) - move (v) di chuyển movement (n) sự di chuyển - the Sun (n) mặt trời	-Hs chép từ vựng lesson 5,6 - HS dựa vào bài viết về Le Van Tam (tr 15 sgk) viết bài viết miêu tả 1 người bạn của mình bằng cách trả lời các câu hỏi sau: <i>1) What's his name?</i> <i>(2) How old is he?</i> <i>(3) What does he look like?</i> <i>(4) What is he like?</i> <i>(5) Where does he live?</i> <i>(6) Who does he live with?</i> <i>(7) Who are his close friends?</i> -HS làm bài tập trang 16, 17 vào trong sách

- the east (n) hướng đông
 - the west (n) hướng tây
 - the south (n) hướng nam
 - the north (n) hướng bắc
 - the planet (n) hành tinh
 - the Earth (n) trái đất
 - the Moon (n) mặt trăng
 - Mars (n) Sao Hỏa
 - Mercury (n) Sao Thủy
 - be silly! ngốc nghếch
 - Don't be silly! Đừng có ngốc nghếch
 - grocery (n) cửa hàng tạp hóa
 - lift (v) nâng / nhấc lên
 - **Everything**
 - Everybody**
 - Everyone**
- > + V-s/es

II. Grammar:

1. ENOUGH.....TO (đủ..... để.....)

- S + be + **adj / adv** + **enough** + **to** + **V**
(cùng chủ ngữ)
- S + be + **adj / adv** + **enough** + **for** + **O** + **to** + **V**
(khác chủ ngữ)

Subject (S)	Object (O)
I	me
You	you
He	him
She	her
It	it
We	us
They	them

e.g 1: He is strong. He can carry that luggage.

→ He is strong enough to carry that luggage.
(adj) (to-V.)

e.g 2: This coat isn't warm. I don't wear it in winter.

→ This coat isn't warm enough for me to wear.
in winter. (adj) O to-V

EXERCISES:

• Combine the following sentences, use the structure " enough to...."

1. The weather wasn't very warm. We couldn't go swimming.
=>.....
2. He wasn't very good. He couldn't do the job.
=>.....
3. The ladder isn't very long. It don't reach the window.
=>.....
4. The tea isn't strong. It won't keep us awake.
=>.....
5. The fire isn't very hot. It won't boil the kettle.
=>.....

REVIEW GRAMMAR POINTS

1 Simple Present Tense: (thì hiện tại đơn)

	Affirmative (+)	Negative (-)	Interrogative (?)
To be	S + am / is / are e.g: I <u>am</u> a student. Phong's school <u>is</u> small.	S + am / is / are + not e.g: I <u>am not</u> a student.	Am/ Is /Are + S? e.g: <u>Are</u> you a student?
Verb	I / We You / They } + V S số nhiều e.g: I <u>play</u> soccer.	I / We You / They } + don't + V S số nhiều e.g: I <u>don't play</u> soccer.	Do + { we / you they S số nhiều } + V? e.g: <u>Do</u> you <u>play</u> soccer?
	He / She / It S số ít (V tận cùng là <u>o, s, z, ch, x, sh, + es</u>) e.g: He <u>plays</u> soccer.	He / She / It S số ít + doesn't + V e.g: He <u>doesn't play</u> soccer.	Does + { he / she / it S số ít } + V? e.g: <u>Does</u> she <u>watch</u> TV?

★ Time makers: every, now, always, often, sometimes, usually, rarely.

★ Usage:

a. **D.tả 1 hành động được lặp đi lặp lại, 1 thói quen, sở thích.**

E.g: - I go to school every day.

- Cats like mice.

b. **Nói về sự thật, chân lý.**

E.g: The sun riser in the east and sets in the west.

2.Simple Past tense (thì quá khứ đơn):

	Affirmative (+)	Negative (-)	Interrogative (?)
To be	I / He / She / It + was ... We / You / They + were ... e.g: I <u>was</u> in Nha Trang last week.	S + was / were + not ... e.g: I <u>was not</u> in Nha Trang last week.	Was / Were + S + ...? e.g: <u>Were</u> you in Nha Trang last week?
Verb	S + V-ed / C 2 e.g: - He <u>watched</u> TV last night. - I <u>went</u> to the zoo yesterday.	S + did not + V (inf) e.g: - He <u>didn't watch</u> TV last night. - I <u>didn't go</u> to the zoo yesterday.	Did + S + V (inf)? e.g: - <u>Did</u> he <u>watch</u> TV last night? - <u>Did</u> you <u>go</u> to the zoo yesterday?

★ Usage: D. tả hành động đã xảy ra và đã kết thúc ở quá khứ (thời gian xác định)

e.g: - I saw that film last night.

- She lived in Paris for 10 years.

★ Time makers: yesterday, last, ago, in (in 1990).

4. HƯỚNG DẪN VỊ TRÍ CÁC LOẠI TỪ (DANH TỪ, ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ) ĐỂ LÀM QUEN VỚI BÀI TẬP WORD FORM:

A. Position of Noun (vị trí của danh từ):

- a /an / this/ that / these / those / the + N.

- adj + N

- 's + N (Lan's book)

- my / your / his / her / its / our / their + N

- in /on /at /of / about / for / by / to / from / with / without + N.

- no / great / a lot of / lots of / many / much /

some / any + N

B. Position of adjective (vị trí của tính từ):

- Adj + N.
- be / look (trông có vẻ) /
seem / feel / keep
become / get / smell (ngửi)
taste (nếm) / sound (nghe) } + Adj
- make / find / think + O + adj.

*** WORD FORM UNIT 1**

Verb	Noun	Adjective	Adverb
	neighbor neighborhood		
please	pleasure	pleased	
	luck	(un)lucky	
differ	difference	different	differently
		sociable	sociably
		extreme	extremely
	Generosity	generous	Generously
volunteer	volunteer	voluntary	
	Orphan orphanage		
	peace	peaceful	peacefully
	humor	humorous	
appear	appearance		
help		helpful	

VÍ DỤ: Each of my friends has a different character. (differ)
Adj + N

BÀI TẬP WORD FORM:

1. My sister enjoys my joke very much. She loves my sense of _____ (humorous)
2. Bao always gives his money to charity. He is a _____ person (generosity)
3. I'm _____ sorry for the delay of the flight. (extreme)
4. They were very _____ to have a good friend like Mary. (luck)
5. _____, It starts raining heavily, we can't go camping. (lucky)
6. We love the _____ life in the country (peace)
7. An _____ is a home for children whose parents are dead. (orphan)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN TIẾNG ANH 8
(Tuần 2)
BÀI SỬA CHO TUẦN 2

*** BÀI TẬP 1,2 TRANG 14 SGK**

Bài 1/14

1. Ba talk about of his friend.
A. three B. all C. four D. none

2. Bao's volunteer work

A. Helps him make friends.

B. Causes problems at exam time.

C. Does not affect his school work.

D. Takes up a lot of time.

3. Khai and Song

A. like quiet places B. don't talk much in public.

C. dislike school. D. enjoy sports.

4. Ba's friends sometimes his jokes.

A. answer

B. do not listen to

C. Laugh at

D. get tired of

Bài 2/14

a. How does Ba feel having a lot of friends?

He feels lucky having a lot of friends

b. Who is most sociable?

Bao is the most sociable.

c. Who likes reading?

Khai likes reading

d. What is a bad thing about Ba's jokes?

His jokes sometimes annoy his friends.

e. Where does Bao spend his free time?

Bao spends his free time doing volunteer work at a local orphanage

*** BÀI VIẾT GỢI Ý TRANG 15**

- *His name is Cantona. He is 35 years old. He lives at 21 Boston street, New York with his wife and his son, Huong. He is tall and fat and he has short black hair. He is sociable, generous and helpful. His best friends are David and John.*
- **EXERCISES:**

. Combine the following sentences, use the structure " enough to...."

1. The weather wasn't very warm. We couldn't go swimming.

=>THE WEATHER WASN'T WARM ENOUGH FOR US TO GO SWIMMING

2. He wasn't very good. He couldn't do the job.

=>HE WASN'T GOOD ENOUGH TO DO THE JOB

3. The ladder isn't very long. It don't reach the window.

=>THE LADDER ISN'T LONG ENOUGH TO REACH THE LADDER

4. The tea isn't strong. It won't keep us awake.

=>THE TEA ISN'T STRONG ENOUGH TO KEEP US AWAKE

5. The fire isn't very hot. It won't boil the kettle.

=>THE FIRE ISN'T HOT ENOUGH TO BOIL THE KETTLE

BÀI TẬP WORD FORM:

1. My sister enjoys my joke very much. She loves my sense of **HUMOR**_(humorous)
+ N
2. Bao always gives his money to charity. He is a GENEROUS **person** (generosity)
ADJ + N
3. I'm EXTREMELY **sorry** for the delay of the flight.(extreme)
BE + ADV + ADJ
4. They **were very** LUCKY to have a good friend like Mary.(luck)
BE + VERY + ADJ
5. LUCKILY, It starts raining heavily, we can't go camping.(lucky)
ADV (TRƯỚC ĐẦU PHẢI, ĐẦU CÂU)
6. We love the PEACEFUL **life** in the country(peace)
ADJ + N
7. **An** ORPHANAGE is a home for children whose parents are dead.(orphan)
+ N (TRẠI MỒ CÔI)

BÀI MỚI CHO TUẦN 3

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS Lesson 1: Getting started + Listen and read ❖ Vocabulary: 1. arrange (v) :sắp xếp → arrangement (n) :sự sắp xếp 2. a fax machine (n) :máy fax 3. a mobile phone (n) :điện thoại di động 4. a public telephone (n) :điện thoại công cộng 5. a telephone directory (n) :danh bạ điện thoại 6. an address book (n) :sổ ghi địa chỉ 7. an answering machine (n) :máy trả lời đ.thoại 8. downstairs (adv) :ở dưới lầu ≠ upstairs (adv) : ở trên lầu 9. Wait a minute :chờ 1 chút 10. Hold on :giữ máy (đ. thoại) 11. a bit (adv) :1 chút, 1 tí 12. invite (v) :mời → invitation (n) :sự mời, lời mời 13. agree (v) :đồng ý → agree with s.b :đồng ý với ai → agree to s.t :đồng ý cái gì. → agreement (n) :sự đồng ý Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS Lesson 2: Speak ❖ Vocabulary: 14. order (v) :sắp xếp, ra lệnh → order (n) :thứ tự (sắp xếp theo thứ tự) 15. concert (n) :buổi hòa nhạc	Hs chép từ vựng, sau đó làm bài tập 2 trang 19 Gợi ý: a. Nga b. Nga c. Nga d. Nga e. Hoa f. Nga -HS làm bài 1 trang 20 Sắp xếpđoạn hội thoại theo thứ tự

16. band (n) :ban nhạc
 17. center = centre (n) :trung tâm
 → central (a) :thuộc về trung tâm
 18. corner (n) :góc (đường)

Unit 2: MAKING ARRANGEMENTS

Lesson 3: Listen

❖Vocabulary:

19. primary school :trường tiểu học
 20. secondary school :trường cấp 2
 = junior high school
 21. senior high school :trường cấp 3
 22. appoint (v) :hẹn
 = make an appointment
 → appointment (n) :cuộc hẹn
 23. message (n) :lời nhắn
 → leave a message (v) :để lại lời nhắn
 24. available (a) :có sẵn để dùng, sẵn sàng

Gợi ý:

**1b, 2f, 3j, 4a, 5e, 6k, 7i,
 8c, 9g, 10h, 11d**

-hs chép từ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN VẬT LÝ 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ												
CHỦ ĐỀ 2: TỐC ĐỘ	TUẦN 2												
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	-Tài liệu: Sách tài liệu dạy học vật lý 8. -Tìm hiểu HĐ1, HĐ2, HĐ3, HĐ4, HĐ5 SGK/trang 14→16 -BÀI HỌC: 1/Chuyển động nhanh chậm và sự phụ thuộc vào thời gian,quãng đường đi? →Trên cùng 1 quãng đường vật chuyển động càng nhanh khi thời gian chuyển động càng ngắn. →Vật chuyển động càng nhanh khi quãng đường đi được trong 1 giây càng lớn 2/Tốc độ ? →Tốc độ cho biết độ nhanh chậm của chuyển động, đo bằng quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian. →Công thức tính tốc độ: $V = S / T \rightarrow S = V.T \rightarrow T=S/V$ S : Quãng đường (m) (km) T :Thời gian (s) (h) V: Tốc độ (m/s) (km/h) *Ghi nhớ : $1\text{m/s} = 3,6\text{km/h}$, $1\text{km/h} = 1/3,6 \text{ m/s}$ 3/Vận dụng: Ví dụ 1: Hai bạn An và Bình đều đi bộ từ nhà đến trường .Nhà bạn An cách trường 0,6km và thời gian đi đến trường là 10min. Nhà bạn Bình cách trường 1,8km và thời gian đi đến trường là 20min. Em hãy cho biết bạn nào chuyển động nhanh hơn và giải thích vì sao? Tóm tắt: <table><tr><td>$S_1 = 0,6\text{km}$</td><td>Giải</td></tr><tr><td>$T_1 = 10 \text{ min (phút)}$</td><td>Tốc độ của bạn An</td></tr><tr><td>$S_2 = 1,8\text{km}$</td><td>$V_1 = S_1/T_1 = 0,6/10 = 0,06 \text{ km/phút}$</td></tr><tr><td>$T_2 = 20\text{min (phút)}$</td><td>Tốc độ của bạn Bình</td></tr><tr><td></td><td>$V_2 = S_2/T_2 = 1,8/20 = 0,09 \text{ km/phút}$</td></tr><tr><td></td><td>$V_2 > V_1$ Do đó bạn Bình chuyển động nhanh hơn bạn An</td></tr></table>	$S_1 = 0,6\text{km}$	Giải	$T_1 = 10 \text{ min (phút)}$	Tốc độ của bạn An	$S_2 = 1,8\text{km}$	$V_1 = S_1/T_1 = 0,6/10 = 0,06 \text{ km/phút}$	$T_2 = 20\text{min (phút)}$	Tốc độ của bạn Bình		$V_2 = S_2/T_2 = 1,8/20 = 0,09 \text{ km/phút}$		$V_2 > V_1$ Do đó bạn Bình chuyển động nhanh hơn bạn An
$S_1 = 0,6\text{km}$	Giải												
$T_1 = 10 \text{ min (phút)}$	Tốc độ của bạn An												
$S_2 = 1,8\text{km}$	$V_1 = S_1/T_1 = 0,6/10 = 0,06 \text{ km/phút}$												
$T_2 = 20\text{min (phút)}$	Tốc độ của bạn Bình												
	$V_2 = S_2/T_2 = 1,8/20 = 0,09 \text{ km/phút}$												
	$V_2 > V_1$ Do đó bạn Bình chuyển động nhanh hơn bạn An												

	$V_1 = ? \text{ Km/phút}$ $V_2 = ? \text{ Km/phút}$ Ví dụ 2: Bạn Minh khởi hành lúc 6h15min, đi xe đạp từ nhà đến trường cách nhà 3km với tốc độ không đổi. Đến 6h20min, quãng đường Minh đi được là 0,9km. Hãy tìm tốc độ của Minh và cho biết Minh đến trường lúc mấy giờ? Tóm tắt: $T = 6\text{h } 20\text{ min} - 6\text{h } 15\text{min} = 5\text{ min}$ $S = 0,9\text{km}$ $V = ? \text{ Km / phút}$ $T_1 = ? \text{ phút}$ Minh đến trường lúc mấy giờ? Giải Tốc độ của bạn Minh $V = S/T = 0,9/5 = 0,18\text{km/phút}$ Thời gian Minh đi từ nhà đến trường $T = S/V = 3/0,18 = 16,67\text{ phút}$ Thời gian Minh đến nơi là $6\text{h}15\text{min} + 16,67\text{min} = 6\text{h}31,76\text{ phút}$ ĐS: 6h31,76 phút
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	-BÀI TẬP 1/Độ nhanh chậm của một vật chuyển động có liên hệ với thời gian và quãng đường như thế nào? 2/Thế nào là tốc độ? Nêu công thức tính tốc độ?Đơn vị tốc độ nước ta hiện nay là gì? 3/Một vật chuyển động càng nhanh khi a.Quãng đường đi được càng lớn b.Thời gian chuyển động càng ngắn c.Tốc độ chuyển động càng lớn. d.Quãng đường đi được trong 1 giây càng ngắn. 4/Tốc độ chuyển động của vật 1 là 16m/s, của vật 2 là 43,2 km/h. So sánh chuyển động của hai vật?

GV hướng dẫn : HUỲNH THỊ KIM TRÚC

SĐT :0909095944

MAIL: truchuynhthikim@yahoo.com

TRƯỜNG THCS TRẦN QUỐC TUẤN
TỔ LÝ-HOÁ-SINH-CÔNG NGHỆ

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN VẬT LÝ 8
TUẦN 3
CHỦ ĐỀ 3: CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU VÀ CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG ĐỀU
I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT

1. Chuyển động đều

Chuyển động đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn không thay đổi theo thời gian.

Ví dụ:

Chuyển động của đầu cánh quạt khi quạt quay ổn định

Chuyển động của vệ tinh nhân tạo bay xung quanh Trái Đất



2. Chuyển động không đều

Chuyển động không đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn thay đổi theo thời gian.

Ví dụ: Chuyển động của xe ô tô trên đường, lúc nhanh lúc chậm khác nhau, vận tốc của ô tô thay đổi theo thời gian $\Rightarrow$ chuyển động đó là chuyển động không đều.

3. Vận tốc trung bình của chuyển động không đều

Vận tốc trung bình của một chuyển động không đều trên một quãng đường được tính bằng công thức:

$$v_{tb} = \frac{s}{t}$$

Trong đó:

s là quãng đường đi được

t là thời gian đi hết quãng đường đó.

Chú ý: Khi nói đến vận tốc trung bình phải nói rõ vận tốc trung bình đó tính trên đoạn đường nào vì trên các đoạn đường khác nhau, vận tốc trung bình có thể khác nhau.

II. PHƯƠNG PHÁP GIẢI

Tính vận tốc trung bình của chuyển động không đều

Công thức:

$$V_{tb} = \frac{s_1 + s_2 + \dots + s_n}{t_1 + t_2 + \dots + t_n}$$

Trong đó: $s_1, s_2, \dots, s_n$ và $t_1, t_2, \dots, t_n$ là những quãng đường đi được và thời gian để đi hết quãng đường đó.

Chú ý: Vận tốc trung bình hoàn toàn khác với trung bình cộng vận tốc:

$$V_{tb} \neq \frac{V_1 + V_2 + \dots + V_n}{n}$$

III. BÀI TẬP

Bài 1: Khi nói đến vận tốc của các phương tiện giao thông như xe máy, ô tô, xe lửa, máy bay... người ta nói đến

- A. vận tốc tức thời.
- B. vận tốc trung bình.
- C. vận tốc lớn nhất có thể đạt được của phương tiện đó.
- D. vận tốc nhỏ nhất có thể đạt được của phương tiện đó.

Hiển thị đáp án

Khi nói đến vận tốc của các phương tiện giao thông như xe máy, ô tô, xe lửa, máy bay... người ta nói đến vận tốc trung bình

⇒ Đáp án B

Bài 2: Chuyển động đều là chuyển động có độ lớn vận tốc

- A. không đổi trong suốt thời gian vật chuyển động.
- B. không đổi trong suốt quãng đường đi.
- C. luôn giữ không đổi, còn hướng của vận tốc có thể thay đổi.
- D. Các câu A, B, C đều đúng.

Hiển thị đáp án

Chuyển động đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn không đổi

⇒ Đáp án D

Bài 3: Chuyển động nào sau đây là chuyển động đều?

- A. Vận động viên trượt tuyết từ dốc núi xuống.
- B. Vận động viên chạy 100m đang về đích.
- C. Máy bay bay từ Hà Nội vào Hồ Chí Minh.
- D. Không có chuyển động nào kể trên là chuyển động đều.

Hiện thị đáp án

Không có chuyển động nào kể trên là chuyển động đều

⇒ Đáp án D

Bài 4: Một người đi quãng đường s_1 với vận tốc v_1 hết t_1 giây, đi quãng đường tiếp theo s_2 với vận tốc v_2 hết t_2 giây. Dùng công thức nào để tính vận tốc trung bình của người này trên cả hai quãng đường s_1 và s_2 ?

A. $v_{tb} = \frac{v_1 + v_2}{2}$ B. $v_{tb} = \frac{s_1 + s_2}{t_1 + t_2}$ C. $v_{tb} = \frac{s_1}{t_1} + \frac{s_2}{t_2}$

- D. Cả B và C đều đúng

Hiện thị đáp án

Vận tốc trung bình của người này trên cả hai quãng đường s_1 và s_2 là:

$$v_{tb} = \frac{s_1 + s_2}{t_1 + t_2}$$

⇒ Đáp án B

Bài 5: Chuyển động nào sau đây là chuyển động không đều?

- A. Cánh quạt quay ổn định.
- B. Chiếc bè trôi theo dòng nước với vận tốc 5 km/h.
- C. Tàu ngầm đang lặn sâu xuống nước.
- D. Chuyển động của vệ tinh địa tĩnh quanh Trái Đất.

Hiện thị đáp án

Chuyển động của tàu ngầm đang lặn sâu xuống nước là chuyển động không đều

⇒ Đáp án C

Bài 6: Một ô tô lên dốc với vận tốc 16 km/h, khi xuống lại dốc đó, ô tô này chuyển động nhanh gấp đôi khi lên dốc. Vận tốc trung bình của ô tô trong cả hai đoạn đường lên dốc và xuống dốc là:

- A. 24 km/h B. 32 km/h
- C. 21,33 km/h D. 26 km/h

Hiện thị đáp án

Gọi s là độ dài quãng đường dốc

$$t_1 = \frac{s}{16} \text{ là thời gian lên dốc}$$

$$t_2 = \frac{s}{32} \text{ là thời gian xuống dốc}$$

Vận tốc trung bình của ô tô trong cả hai đoạn đường là:

$$v = \frac{2s}{t_1 + t_2} = \frac{2s}{\frac{s}{16} + \frac{s}{32}} = 21,33 \text{ km/h}$$

⇒ Đáp án C

HẾT

GV hướng dẫn : HUỖNH THỊ KIM TRÚC

SĐT :0909095944

MAIL: truchuynhthikim@yahoo.com

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUỐC TUẤN

PHIẾU HỌC TẬP MÔN TOÁN 8
TUẦN 2, 3 (TỪ 13/9 đến 25/9/2021)

A. NỘI DUNG

ĐẠI SỐ

NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ

1. Bình phương của một tổng.

$$(A+B)^2=A^2+2AB+B^2$$

Áp dụng.

a) $(a+1)^2=a^2+2a+1$

b) $x^2+4x+4=(x+2)^2$

c) $51^2=(50+1)^2=50^2+2.50.1+1^2=2601$

$$301^2=(300+1)^2=300^2+2.300.1+1^2=90000+600+1=90601$$

2. Bình phương của một hiệu.

$$(A^2 - B)^2=A^2- 2AB + B^2$$

Áp dụng.

$$\begin{aligned} a) \left(x-\frac{1}{2}\right)^2 &= x^2 - 2.x.\frac{1}{2} = \left(\frac{1}{2}\right)^2 \\ &= x^2 - x + \frac{1}{4} \end{aligned}$$

b) $(2x-3y)^2=(2x)^2-2.2x.3y+(3y)^2=4x^2-12xy+9y^2$

c) $99^2=(100-1)^2=100^2-2.100.1+1^2=9801.$

3. Hiệu hai bình phương.

$$A^2 - B^2=(A + B)(A - B)$$

Áp dụng.

a) $(x+1)(x-1)=x^2-1^2=x^2-1$

b) $(x-2y)(x+2y)=x^2-(2y)^2=x^2-4y^2$

c) $56.64=(60-4)(60+4)=60^2-4^2=3584$

4. Lập phương của một tổng.

$$(A + B)^3=A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3$$

Áp dụng.

a) $(x+1)^3$

Ta có: $(x+1)^3 = x^3 + 3 \cdot x^2 \cdot 1 + 3 \cdot x \cdot 1^2 + 1^3 = x^3 + 3x^2 + 3x + 1$

b) $(2x+y)^3$

Ta có: $(2x+y)^3 = (2x)^3 + 3 \cdot (2x)^2 \cdot y + 3 \cdot 2x \cdot y^2 + y^3 = 8x^3 + 12x^2y + 6xy^2 + y^3$

5. Lập phương của một hiệu.

$$(A - B)^3 = A^3 - 3A^2B + 3AB^2 - B^3$$

Áp dụng.

a) $\left(x - \frac{1}{3}\right)^3$

$$= x^3 - x^2 + \frac{1}{3}x - \frac{1}{27}$$

b) $(x-2y)^3 = x^3 - 6x^2y + 12xy^2 - 8y^3$

HÌNH HỌC

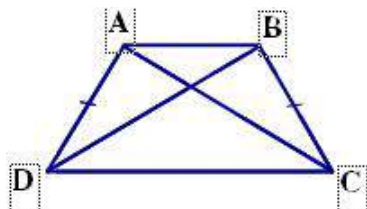
HÌNH THANG CÂN

Định nghĩa :

Hình thang cân là hình thang có hai góc kề một đáy bằng nhau.

ABCD là hình thang cân

$$\Leftrightarrow \begin{cases} AB \parallel CD \\ \hat{C} = \hat{D} \text{ hoặc } \hat{A} = \hat{B} \end{cases}$$



Định lý 1: Trong hình thang cân hai cạnh bên bằng nhau

Định lý 2 : Trong hình thang cân, hai đường chéo bằng nhau

Dấu hiệu nhận biết

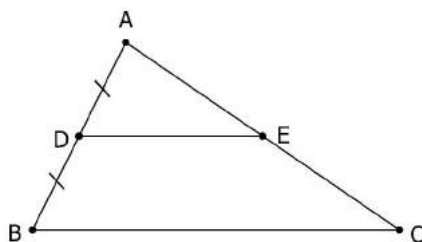
Hình thang có 2 đường chéo bằng nhau là hình thang cân.

Hình thang có 2 góc kề 1 đáy bằng nhau là hình thang cân.

ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA TAM GIÁC

Định lý 1

Đường thẳng đi qua trung điểm của 1 cạnh của tam giác và song song với cạnh thứ 2 thì đi qua trung điểm của cạnh thứ 3.



GT	ΔABC , D là trung điểm của AB,
	DE//BC
KL	E là trung điểm của AC

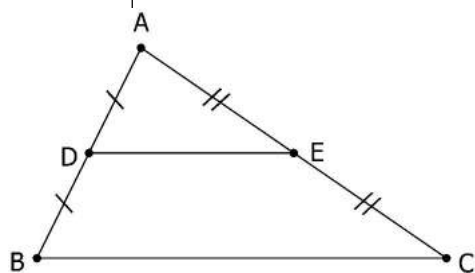
Định nghĩa: Đường trung bình của tam giác là đoạn thẳng nối trung điểm 2 cạnh của tam giác.

D là trung điểm AB	$\Leftrightarrow$	DE là đường trung
E là trung điểm AC		bình ΔABC

Định lý 2:

Đường trung bình của tam giác thì song song với cạnh thứ 3 và bằng nửa cạnh ấy.

GT	ΔABC , DE là đường trung bình Δ
KL	DE//BC, $DE = \frac{1}{2}BC$



B. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

- Học thuộc các định nghĩa, định lý (kết hợp với SGK hoặc Tài liệu Dạy và Học Toán 8 tập 1).

- Coi và làm lại các ví dụ

- Làm các bài tập có bài giải và bài tập tự rèn luyện

Bài tập 16 tr 11 :

a) $x^2 + 2x + 1 = (x + 1)^2$

b) $9x^2 + y^2 + 6xy = (3x)^2 + 2.3xy + y^2 = (3x + y)^2$

c) $25a^2 + 4b^2 - 20ab = (5a)^2 + (2b)^2 - 2.5.2b = (5a + 2b)^2$

$$d) x^2 - x + \frac{1}{4} = \left(x - \frac{1}{2}\right)^2$$

* Bài tập 22 tr 12 :

$$a) 101^2 = (100 + 1)^2 \\ = 10000 + 200 + 1 = 10201$$

$$b) 199^2 = (200 - 1)^2 \\ = 40000 - 400 + 1 = 39601$$

$$c) 47 \cdot 53 = (50 - 3)(50 + 3) \\ = 50^2 - 9 = 2500 - 9 = 2491$$

* Bài 24 tr 12 :

$$\text{Ta có : } 49x^2 - 70x + 25 \\ = (7x)^2 - 2 \cdot 7x \cdot 5 + 5^2 = (7x - 5)^2$$

a) $x = 5$ ta có:

$$(7x - 5)^2 = (7 \cdot 5 - 5)^2 = 900$$

b) $x = \frac{1}{7}$ ta có :

$$(7x - 5)^2 = \left(7 \cdot \frac{1}{7} - 5\right)^2 = 16$$

* Bài tập tự rèn luyện

$$(a + b)^2 = (a - b)^2 + 4ab$$

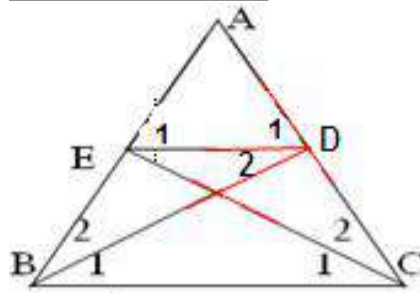
$$(a - b)^2 = (a + b)^2 - 4ab$$

Áp dụng

a) Tính $(a - b)^2$, biết $a + b = 7$ và $a \cdot b = 12$

b) Tính $(a + b)^2$, biết $a - b = 20$ và $a \cdot b = 3$

* Bài 16/75/SGK



Chứng minh

a) ΔABC cân tại A, ta có:

$$AB = AC ; \hat{B} = \hat{C} \quad (1)$$

BD và CE là các đường phân giác nên có:

$$\widehat{B}_1 = \widehat{B}_2 = \frac{\widehat{B}}{2} \quad (2); \widehat{C}_1 = \widehat{C}_2 = \frac{\widehat{C}}{2} \quad (3)$$

$$\text{Từ (1) (2) và (3)} \Rightarrow \widehat{B}_1 = \widehat{C}_1$$

$\triangle BDC$ và $\triangle CBE$ có

$$\widehat{B} = \widehat{C}; \widehat{B}_1 = \widehat{C}_1; BC \text{ chung}$$

$$\Rightarrow \triangle BDC = \triangle CBE \text{ (g.c.g)}$$

$$\Rightarrow BE = DC$$

$$\text{mà } AE = AB - BE$$

$$AD = AB - DC$$

$$\Rightarrow AE = AD$$

Vậy $\triangle AED$ cân tại A

$$\Rightarrow \widehat{E}_1 = \widehat{D}_1$$

$$\text{Ta có } \widehat{B} = \widehat{E}_1 \left(= \frac{180^\circ - \widehat{A}}{2} \right)$$

$$\Rightarrow ED \parallel BC \text{ (2 góc đồng vị bằng nhau)}$$

Vậy BEDC là hình thang có đáy BC và ED

$$\text{mà } \widehat{B} = \widehat{C}$$

$$\Rightarrow BEDC \text{ là hình thang cân.}$$

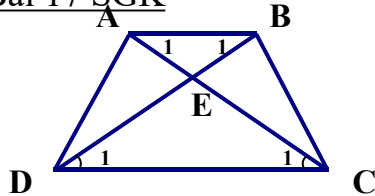
$$\text{b) Từ } \widehat{D}_2 = \widehat{B}_1; \widehat{B}_1 = \widehat{B}_2 \text{ (gt)}$$

$$\Rightarrow \widehat{D}_2 = \widehat{B}_2$$

$$\Rightarrow \triangle BED \text{ cân tại E}$$

$$\text{Vậy } ED = BE = DC.$$

* Bài 17 SGK



Chứng minh:

Gọi E là giao điểm của AC và BD

$$\text{Có } \widehat{C}_1 = \widehat{D}_1 \text{ (gt)}$$

Nên: $\triangle ECD$ cân ở E

$$\Rightarrow EC = ED$$

Do $AB \parallel CD$

$$\Rightarrow \widehat{C}_1 = \widehat{A}_1; \widehat{B}_1 = \widehat{D}_1 \text{ (so le trong)}$$

$$\text{Do đó: } \widehat{A}_1 = \widehat{B}_1$$

$$\Rightarrow \triangle EAB \text{ cân ở E}$$

$$\Rightarrow EA = EB.$$

Từ đó : $AC = BD$

Vậy: ABCD là hình thang cân

* **Bài tập tự rèn 1:** Cho $\triangle ABC$ nhọn ($AB < AC$). Gọi E, F lần lượt là trung điểm của AB, AC. Biết $BC = 9\text{cm}$, tính độ dài EF và chứng minh tứ giác EFCB là hình thang.

* **Bài tập tự rèn 2:** Cho $\triangle HIK$ có 3 góc nhọn. Gọi A, B lần lượt là trung điểm của HI, HK. Biết $AB = 5\text{cm}$, tính độ dài IK.

CHÚC CÁC EM TỰ HỌC TỐT và Thực hiện Quy Tắc 5K + Vaccine để chiến thắng đại dịch Covid 19.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 2
LỊCH SỬ KHỐI 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Bài 2: CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	Học sinh đọc SGK nội dung bài 2, và trả lời các câu hỏi cuối mỗi mục.
	A. NỘI DUNG BÀI HỌC
	I. Nước Pháp trước cách mạng:
	1/ Tình hình kinh tế.
	* Nông nghiệp: Lạc hậu, sản xuất thấp.
	* Công thương nghiệp: - Phát triển nhưng bị chế độ phong kiến kìm hãm
	2/Tình hình chính trị – xã hội
	+ Chính trị: Là nước quân chủ chuyên chế.
	+ Xã hội: Phân thành 3 đẳng cấp: Tăng Lữ, Quý tộc và Đẳng cấp thứ 3
	→ Mâu thuẫn giữa tăng lữ và quý tộc với đẳng cấp thứ 3
3.Đấu tranh trên mặt trận tư tưởng:	
Trào lưu triết học ánh sáng phê phán chế độ phong kiến tiêu biểu như Mông-te-skiơ, Vôn-te-rơ đã đấu tranh chống phong kiến.	
II.Cách mạng bùng nổ	
1/ Sự khủng hoảng của chế độ quân chủ chuyên chế	
- Năm 1774 Lui XVI lên ngôi chế độ phong kiến suy yếu: tăng thuế để trả nợ tư sản → 1789, hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra.	
2. Mở đầu thắng lợi của cách mạng	
-5/5/1789, hội nghị 3 đẳng cấp làm cho mâu thuẫn xã hội đạt tới đỉnh.	
-14/7/1789 quần chúng nhân dân tấn công pháo đài – nhà tù Baxti mở đầu thắng lợi của cách mạng	
III. Sự phát triển của cách mạng:	
(HS hoàn thành bảng niên biểu các bước phát triển của CM)	

	Bức đầu nền cộng hoà (21/9- 2/6/1793)		
	Chuyên chính dân chủ cách mạng Giacôbanh. (2.6.1793- 27.7.1794)		
	4. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII - Lập thể chế độ quân chủ chuyên chế, đưa tư sản lên nắm quyền=> <i>Mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển.</i> - Quân chủ ng nhân dân là động lực chính của cách mạng, đưa cách mạng đạt đến đỉnh cao. => <i>Cách mạng Pháp là cuộc cách mạng triệt để nhất.</i>		
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, cách đánh giá quá trình</i>	B. DỰA VÀO NỘI DUNG BÀI HỌC EM HÃY HOÀN THÀNH CÁC BÀI TẬP SAU BT 1: “Cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mĩ, nghĩa là cách mệnh tư bản, mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kì thực trong thì nó tước lực (Địch và bóc lột) cộng trên em này thì áp bức và bóc lột em kia” (Hồ Chí Minh) và Pháp trong thế kỉ XVIII. BT2 Câu 1. Trước cách mạng, nước Pháp theo thể chế chính trị nào? A. Quân chủ lập hiến B. Cộng hoà tư sản C. Quân chủ chuyên chế D. Quân chủ lập hiến đan xen với quân chủ chuyên chế Câu 2. Trước cách mạng, ở Pháp đẳng cấp nào được hưởng đặc quyền, không phải đóng thuế? A. Đẳng cấp tăng lữ. B. Đẳng cấp quý tộc. C. Đẳng cấp thứ ba. D. Đẳng cấp tăng lữ và quý tộc. Câu 3. Biểu hiện nào sau đây không thể hiện sự suy yếu của chế độ quân chủ chuyên chế Pháp ? A. Chế độ phong kiến ngày càng suy yếu, số nợ Nhà nước vay của tư sản không trả được. B. Công, thương nghiệp đình đốn, nông nghiệp lạc hậu, kinh tế suy yếu. C. Đời sống nhân dân cực khổ, nhân dân đấu tranh mạnh mẽ. D. Công thương nghiệp phát triển, xã hội ổn định.		

Câu 4. Ở Pháp vào thế kỉ XVIII nổi lên ba nhà tư tưởng lớn, đó là những ai?

- A. Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, Phu-ri-ê.
- B. phu-ri-ê, Ô-oen, Vôn-te.
- C. Vôn-te, Rut-xô, Mông-te-xki-ơ.
- D. Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, Rút-xô.

Câu 5. Vì sao việc đánh chiếm pháo đài Ba-xti đã mở đầu cho thắng lợi của cách mạng Pháp?.

- A. Pháo đài Ba-xti tượng trưng cho uy quyền nhà Vua.
- B. Pháo đài được xây dựng để bảo vệ thành Pa-ri.
- C. Pháo đài là nơi giam cầm những người chống chế độ phong kiến.
- D. Chế độ quân chủ chuyên chế bị giáng đòn đầu tiên quan trọng, cách mạng bùng nổ đầu thắng lợi và tiếp tục phát triển.

Câu 6. Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của nước Pháp (đã thể hiện mặt tiến bộ ở điểm nào)?

- A. Bảo vệ quyền lợi cho giai cấp tư sản.
- B. Bảo vệ quyền lợi cho tất cả các tầng lớp trong xã hội.
- C. A + B đúng.
- D. Đề cao vấn đề quyền tự do, bình đẳng của con người

Câu 7. Chính sách tiến bộ nhất của phái Lập hiến trong cách mạng tư sản Pháp là gì?

- A. Tuyên bố xóa bỏ mọi nghĩa vụ của nông dân.
- B. Thông qua Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền.
- C. Ban hành chế độ phổ thông đầu phiếu.
- D. Thông qua Hiến pháp mới, xác định chế độ quân chủ lập hiến cho nước Pháp.

Câu 8: Sau ngày 10 - 8 - 1792 đến trước ngày 02 - 6 - 1793, phái nào lên nắm quyền lãnh đạo cách mạng Pháp?

- A. Phái Lập hiến.
- B. Phái quân chủ Lập hiến,
- C. Phái Gia-cô-banh.
- D. Phái Gi-rông-đanh.

Câu 9. Trong các biện pháp sau của phái Gia – cô – banh, biện pháp nào mang lại quyền lợi thiết thực nhất của người nông dân?

- A. Giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân
- B. Quy định giá bán tối đa các mặt hàng thiết yếu
- C. Thực hiện chính sách trưng thu lúa mì
- D. Quy định mức lương tối đa cho công nhân

Câu 10. Vì sao tư sản phản cách mạng tiến hành cuộc đảo chính lật đổ phái Gia-cô-banh?

- A. Để bảo vệ quyền lực của giai cấp tư sản
- B. Để bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản
- C. Do mâu thuẫn sâu sắc giữa phái Gia – cô – banh và tư sản phản cách mạng
- D. Ngăn chặn cách mạng tiếp tục phát triển vì động chạm nhiều đến quyền lợi của

Câu 11. Nguyên nhân cơ bản nào chứng minh Cách mạng tư sản Pháp 1789

	là cuộc cách mạng tư sản triệt để nhất?. A. Thiết lập được nền cộng hòa tư sản B. Cách mạng đã đạt tới đỉnh cao với nền chuyên chính dân chủ Gia – cô – banh. C. Cách mạng thi hành nhiều biện pháp kiên quyết để trừng trị bọn phản cách mạng. B. Cách mạng lật đổ chế độ phong kiến, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nhân dân, đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền. Câu 12. Tính chất của cuộc cách mạng Pháp 1789 là gì? A. Cách mạng giải phóng dân tộc B. Cách mạng tư sản C. Cách mạng vô sản D. Cách mạng dân chủ nhân dân
--	---

Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sử		1. 2. 3.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 3
LỊCH SỬ KHỐI 8

NỘI DUNG	GHI CHÚ																								
BÀI 3: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐƯỢC XÁC LẬP TRÊN PHẠM VI TOÀN THẾ GIỚI																									
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	Học sinh đọc SGK nội dung bài 3, và trả lời các câu hỏi cuối mỗi mục. Gạch chân khái niệm “cách mạng công nghiệp” trang 153																								
	A. NỘI DUNG BÀI HỌC																								
	<u>I. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP</u>																								
	a. Tiền đề :																								
	Đến thế kỉ XVIII, nước Anh có: Nguồn vốn khổng lồ, nhân công sẵn có, kĩ thuật phát triển -> Quê hương của cách mạng công nghiệp																								
	b. Thành tựu: HS hoàn thành bảng thống kê																								
	<table><tr><th>Thời gian</th><th>Phát minh</th><th>Đặc điểm</th><th>Người sáng chế</th></tr><tr><td>1764</td><td></td><td>Năng suất gấp 8 lần con người</td><td></td></tr><tr><td>1769</td><td></td><td>Chạy bằng sức nước</td><td></td></tr><tr><td>1785</td><td></td><td>Tăng năng suất lên 40 lần</td><td></td></tr><tr><td>1784</td><td></td><td>Chạy bằng hơi nước</td><td></td></tr><tr><td>Đầu XIX</td><td></td><td>Chạy bằng hơi nước</td><td></td></tr></table>	Thời gian	Phát minh	Đặc điểm	Người sáng chế	1764		Năng suất gấp 8 lần con người		1769		Chạy bằng sức nước		1785		Tăng năng suất lên 40 lần		1784		Chạy bằng hơi nước		Đầu XIX		Chạy bằng hơi nước	
	Thời gian	Phát minh	Đặc điểm	Người sáng chế																					
	1764		Năng suất gấp 8 lần con người																						
	1769		Chạy bằng sức nước																						
1785		Tăng năng suất lên 40 lần																							
1784		Chạy bằng hơi nước																							
Đầu XIX		Chạy bằng hơi nước																							
c. Kết quả:																									
- Từ sản xuất nhỏ thủ công sang sản xuất lớn bằng máy móc - Anh là “ công xưởng của thế giới”.																									
2. Cách mạng công nghiệp ở Pháp Đức: SGK (gạch chân dưới những phát minh)																									
3. Hệ quả của cách mạng công nghiệp																									
Kinh tế: Hình thành các trung tâm kinh tế , thành phố lớn, năng suất lao động tăng Xã hội: Hình thành hai giai cấp tư sản và vô sản.																									
II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN XÁC LẬP TRÊN PHẠM VI THẾ GIỚI:																									
<u>1. Các cuộc cách mạng tư sản thế kỉ XIX: (Giảm tải)</u>																									
<u>2. Sự xâm lược của tư bản Phương Tây đối với các nước Á, Phi</u>																									
a. Nguyên nhân: KTTB phát triển nhu cầu về nguyên liệu, thị trường, nhân công, tài nguyên tăng mạnh																									
b. Quá trình xâm lược thuộc địa																									
+ Châu Á:																									
- Anh xâm chiếm Ấn Độ, Mianma, Malaysia.....																									
- Pháp chiếm Việt Nam, Lào, Campuchia.																									

	- Trung Quốc bị các nước đế quốc xâm lược. + Châu Phi: thuộc địa Kép (Anh), An-giê-ri. c. Kết quả: Cuối TK XIX – đầu XX, hầu hết các nước Á, Phi lần lượt trở thành thuộc địa, phụ thuộc của thực dân Phương Tây.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	B. DỰA VÀO NỘI DUNG BÀI HỌC EM HÃY HOÀN THÀNH BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM Câu 1. Ngành nào được sử dụng máy móc đầu tiên? A. Đóng tàu B. Ngành dệt C. Thuộc da D. Khai mỏ Câu 2. Năm 1764, ai là người phát minh ra máy kéo sợi Gien – ni ? (A. Giem Ha-gri-vơ. B. Ác-crai-tơ. C. Giem Oát D. Gien – ni Câu 3. Năm 1784 đã ghi dấu ấn gì trong cuộc cách mạng công nghiệp của Anh? A. Cuộc cách mạng công nghiệp hoàn thành ở Anh. B. Xti-phen-xơn chế tạo thành công đầu máy xe lửa. C. Giem Oát phát minh ra máy hơi nước. D. Nước Anh trở thành công xưởng của thế giới. Câu 4. Điều kiện cần và đủ để nước Anh tiến hành cách mạng công nghiệp là A. tư bản, nhân công. B. vốn, đội ngũ công nhân làm thuê. C. tư bản, nhân công và sự phát triển khoa học kỹ thuật. D. tư bản và các thiết bị máy móc; triển. Câu 5. Vì sao sau khi tiến hành cách mạng công nghiệp, nước Anh được coi là “công xưởng của thế giới”? A. Anh đã tiến hành một cuộc cách mạng công nghiệp sản xuất ra nhiều máy móc. B. Cách mạng công nghiệp đã làm cho sản xuất phát triển, của cải làm ra dồi dào. C. Anh từ một nước nông nghiệp trở thành nước công nghiệp phát triển nhất thế giới. D. Công nghiệp hoá diễn ra đầu tiên ở Anh. Câu 6. Vì sao các nước tư bản phương Tây đẩy mạnh việc xâm chiếm thuộc địa? (Vận dụng thấp) A. Vì muốn mở rộng lãnh thổ của mình. B. Vì muốn gây ảnh hưởng của mình với nước khác. C. Vì nhu cầu về tài nguyên, nhân công, thị trường tiêu thụ hàng hoá. D. Vì sự phát triển mạnh của cách mạng công nghiệp.

Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Sử		1. 2. 3.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN QUỐC TUẤN

PHIẾU HỌC TẬP

Môn Tin học lớp 8

Tuần 2: 13/09/2021-18/09/2021

Bài 2: LÀM QUEN VỚI CHƯƠNG TRÌNH VÀ NGÔN NGỮ LẬP TRÌNH

1 Đọc và hiểu:

Đọc SGK từ trang 9 đến trang 13 và cho nhận xét về các tình huống trong sách.

2 Trả lời các câu hỏi sau:

- Chương trình gồm mấy phần, kể tên?
- Phần khai báo khai báo gì?
- Phần thân gồm những gì?
- Ngôn ngữ lập trình gồm những gì?
- Từ khóa là gì?
- Tên là gì?

3 Kiến thức ghi nhớ:

- ✓ Chương trình gồm có hai phần:
Phần khai báo và phần thân.
- ✓ Phần khai báo: Báo tên chương trình, báo công cụ, báo tên, báo biến...
- ✓ Phần thân: Là những câu lệnh nằm giữa 2 từ khóa begin và end
- ✓ Ngôn ngữ lập trình gồm: Các kí tự gồm các chữ cái và dấu; các quy tắc viết chương trình.
- ✓ Từ khóa: Là những từ dành riêng có trước trong phần mềm lập trình, được tạo cho một mục đích cụ thể.
- ✓ Tên: Do người lập trình tạo ra, để đặt tên cho các đại lượng cần dùng.

```
program Tinh_tien;  
uses crt;  
var  
    soluong: integer;  
    dongia, thanhtien: real;  
    thongbao: string;  
const phi=10000;  
begin  
    clrscr;  
    thongbao:= 'Tong so tien phai thanh toan :';  
    {Nhap don gia va so luong hang}  
    write('Don gia = '); readln(dongia);  
    write('So luong = '); readln(soluong);  
    thanhtien:= soluong*dongia+phi;  
    (*In ra so tien phai tra*)  
    writeln(thongbao,thanhtien:10:2);  
    readln  
end.
```

PHIẾU HỌC TẬP

Môn Tin học lớp 8

Tuần 3: 20/09/2021-25/09/2021

Bài 2: LÀM QUEN VỚI PHẦN MỀM LẬP TRÌNH TURBO PASCAL

1 Đọc và hiểu:

Đọc SGK từ trang 15 đến trang 19 và cho nhận xét về các tình huống trong sách.

2 Thực hiện các thao tác sau:

a) Khởi động Turbo Pascal bằng một trong hai cách:

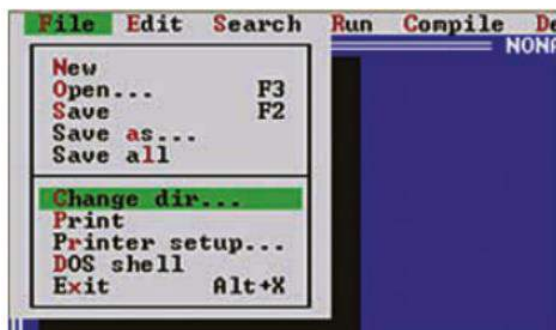
Cách 1: Nháy đúp chuột vào biểu tượng  trên màn hình nền;

Cách 2: Nháy đúp chuột vào tên tệp **Turbo.exe** trong thư mục chứa tệp này (thường là thư mục con **TP\BIN**).

b) Quan sát màn hình của Turbo Pascal và so sánh với hình 1.1 dưới đây:



c) Quan sát các bảng lệnh



1. Bảng chọn **File** chứa một số lệnh để làm việc với tệp:
 - New**: Mở cửa sổ mới để soạn thảo chương trình;
 - Open**: Mở tệp chương trình đã được lưu trên đĩa;
 - Save**: Lưu tệp đang soạn thảo;
 - Save as**: Lưu tệp đang soạn thảo với một tên khác;
 - Save all**: Lưu tất cả các tệp đang mở (kể cả những tệp bị che khuất);
 - Exit**: Thoát khỏi Turbo Pascal.
2. Bảng chọn **Compile** gồm một số lệnh biên dịch:
 - Compile**: Biên dịch chương trình đang làm việc;
 - Destination**: Thay đổi vị trí lưu kết quả biên dịch (trong bộ nhớ hay tạo tệp chạy trực tiếp).
3. Bảng chọn **Run**
 - Run**: Chạy chương trình đang làm việc và đã biên dịch.
4. Bảng chọn **Options** gồm một số lệnh thiết đặt các tùy chọn.

d) Soạn thảo chương trình CT_Dautien

```
program CT_Dau_tien;  
uses crt;  
begin  
    clrscr;  
    writeln('Chao cac ban');  
    writeln('Toi la Turbo Pascal');  
end.
```

Lưu ý

- Gõ đúng và không để sót các dấu nháy đơn ('), dấu chấm phẩy (;) và dấu chấm (.) trong các dòng lệnh.
- Tương tự như soạn thảo văn bản, khi soạn thảo cũng có thể sử dụng các phím mũi tên hoặc dùng chuột để di chuyển con trỏ, nhấn phím **Enter** để xuống dòng mới, nhấn các phím **Delete** hoặc **BackSpace** để xóa.

e) Lưu tạm chương trình

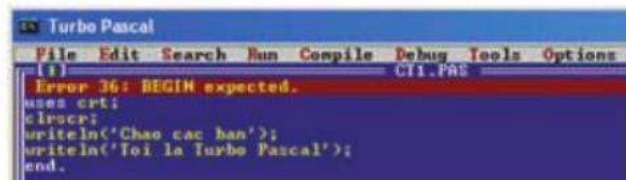
b) Nhấn phím **F2** (hoặc lệnh **File → Save**) để lưu chương trình. Khi hộp thoại hiện ra, gõ tên tệp (ví dụ **CT1**) trong ô **Save file as** (phần mở rộng ngầm định là **.pas**) và nhấn **Enter** (hoặc nháy **OK**).



Hình 13

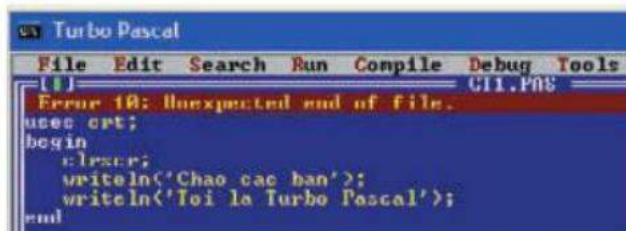
f) Chạy và chỉnh sửa lỗi: Chọn Run-Run

a) Xóa dòng lệnh **begin**. Dịch chương trình và quan sát thông báo lỗi như hình 16 dưới đây:



Hình 16. Lỗi 36: Thiếu BEGIN

b) Nhấn phím bất kì và gõ lại lệnh **begin** như cũ. Xóa dấu chấm sau chữ **end**. Dịch chương trình và quan sát thông báo lỗi (h. 17).



Hình 17. Lỗi 10: Không tìm thấy kết thúc tệp

Lưu ý

- Dấu chấm phẩy (;) được dùng để phân cách các lệnh trong Pascal. Sau câu lệnh ngay trước từ khóa **end** có thể không cần đặt dấu chấm phẩy.
- Từ khóa **end** kết thúc phần thân chương trình luôn có một dấu chấm (.) đi kèm.

g) Chạy chương trình hoàn chỉnh

h) Lưu chương trình.

3 Kiến thức ghi nhớ:

TỔNG KẾT

1. Các bước đã thực hiện:

- ❶ Khởi động Turbo Pascal;
- ❷ Soạn thảo chương trình;
- ❸ Biên dịch chương trình: **Alt+F9**;
- ❹ Chạy chương trình: **Ctrl+F9**;

2. Pascal không phân biệt chữ hoa, chữ thường: **begin**, **BeGin** hay **BEGIN** đều đúng.

3. Các từ khoá của Pascal trong bài là: **program**, **begin**, **end**, **uses**.

4. Lệnh kết thúc chương trình là **end**. (có dấu chấm), mọi thông tin đứng sau lệnh này bị bỏ qua trong quá trình dịch chương trình.

5. Dấu chấm phẩy (;) được dùng để phân cách các lệnh trong Pascal.

6. Lệnh **writeln** in thông tin ra màn hình và đưa con trỏ xuống đầu dòng tiếp theo.
Có thể in thông tin dạng văn bản hoặc dạng số. Văn bản cần in ra phải được đặt trong cặp dấu nháy đơn.

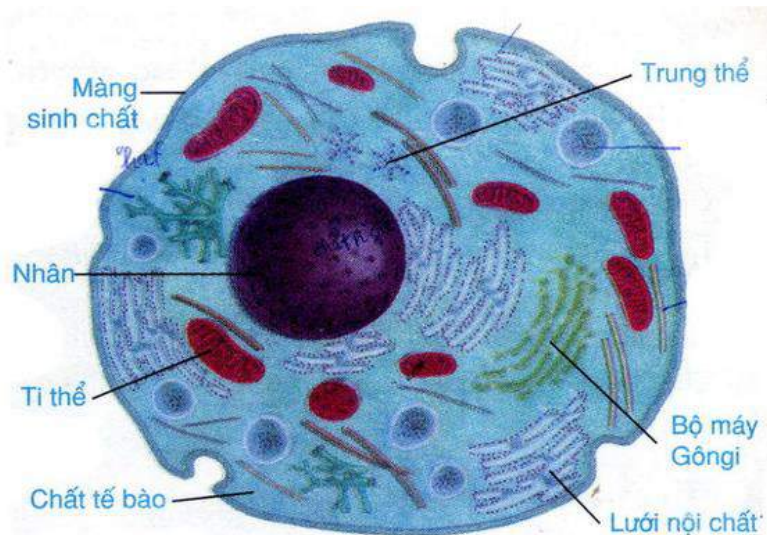
Lệnh **write** tương tự như **writeln**, nhưng *không đưa con trỏ xuống đầu dòng tiếp theo*.

7. Câu lệnh **clrscr** dùng để xoá màn hình kết quả và chỉ sử dụng được khi đã khai báo thư viện **crt**. Thư viện **crt** chứa các lệnh viết sẵn để thao tác với màn hình và bàn phím.

Bài 3: Tế bào

1. Cấu tạo tế bào:

Em hãy vẽ hình sau vào tập:



Hình 3-1. Cấu tạo tế bào

Qua hình vẽ bạn hãy đoán thử, cấu tạo tế bào động vật gồm những phần chính nào?

2. Chức năng của các bộ phận trong tế bào.

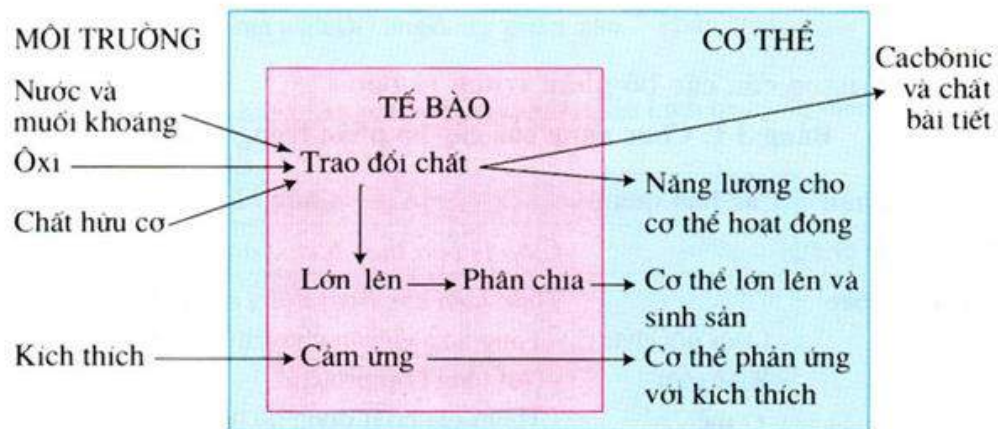
Hoàn thành bảng sau vào tập.

Các bộ phận	Các bào quan	Chức năng
Màng sinh chất		Giúp tế bào thực hiện trao đổi chất
Chất tế bào		Thực hiện hoạt động sống của tế bào
	Lưới nội chất	Tổng hợp và vận chuyển các chất
	Riboxom	Nơi tổng hợp protein
	Ti thể	Tham gia hô hấp tế bào và giải phóng năng lượng
	Bộ máy gongi	Thu nhận, hoàn thiện, phân phối sản phẩm
	Trung thể	Tham gia quá trình phân chia tế bào
Nhân		Điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào
	Nhiễm sắc thể	Là cấu trúc quy định sự hình thành prôtêin có vai trò quyết định trong di truyền
	Nhân con	Tổng hợp ARN riboxom (rARN)

3. Thành phần hóa học của tế bào.

Bạn hãy cho biết, tế bào có những chất nào?

4. Hoạt động sống của tế bào



Hình 3-2. Sơ đồ mối quan hệ giữa chức năng của tế bào với cơ thể và môi trường

Bài 4: Mô

I. Khái niệm mô

- Mô là tập hợp gồm các tế bào chuyên hóa có cấu tạo giống nhau, thực hiện chức năng nhất định.

II. Các loại mô

1. Mô biểu bì

- Mô biểu bì gồm các tế bào xếp sát nhau, phủ ngoài cơ thể, lót trong các xoang rỗng như ống tiêu hóa, dạ con, bong đái,... có chức năng bảo vệ, hấp thụ và tiết.

- Có 2 loại mô biểu bì:

+ Biểu bì bao phủ

+ Biểu bì tuyến

2. Mô liên kết

- Thành phần chủ yếu của mô liên kết là chất phi bào, trong đó các tế bào nằm rải rác.

- Có 2 loại mô liên kết:

+ Mô liên kết dinh dưỡng: máu, bạch huyết có vai trò vận chuyển chất dinh dưỡng nuôi cơ thể.

+ Mô liên kết đệm cơ học: mô sợi, mô sụn, mô xương.

3. Mô cơ

- Mô cơ là thành phần của hệ vận động, có chức năng co giãn, tạo nên sự vận động, tạo nhiệt cho cơ thể.

- Mô cơ bao gồm: mô cơ tim, mô cơ vân, mô cơ trơn.

	Mô cơ tim	Mô cơ vân	Mô cơ trơn
Phân bố	Phân bố ở tim	Phân bố ở hầu hết các bộ phận cơ thể	Thường bao xung quanh các cơ quan rỗng
Hình dạng, cấu tạo	Có cấu tạo giống như mô cơ vân	Màu hồng, gồm nhiều sợi cơ có vân ngang xếp thành từng bó trong bắp cơ	Hình sợi, trơn, nhọn 2 đầu. cấu tạo nên các thành mạch máu, các nội quan.
Chức năng	Tham gia vào hoạt động co bóp của tim, cơ tim vận động vô thức.	Giúp cơ thể cử động, hoạt động có ý thức	Cử động vô ý thức.

4. Mô thần kinh

- Gồm các tế bào thần kinh gọi là noron và các tế bào thần kinh đệm có chức năng tiếp nhận kích thích, xử lý thông tin và xử lý thông tin, điều khiển sự hoạt động của các cơ quan và trả lời các kích thích từ bên ngoài.

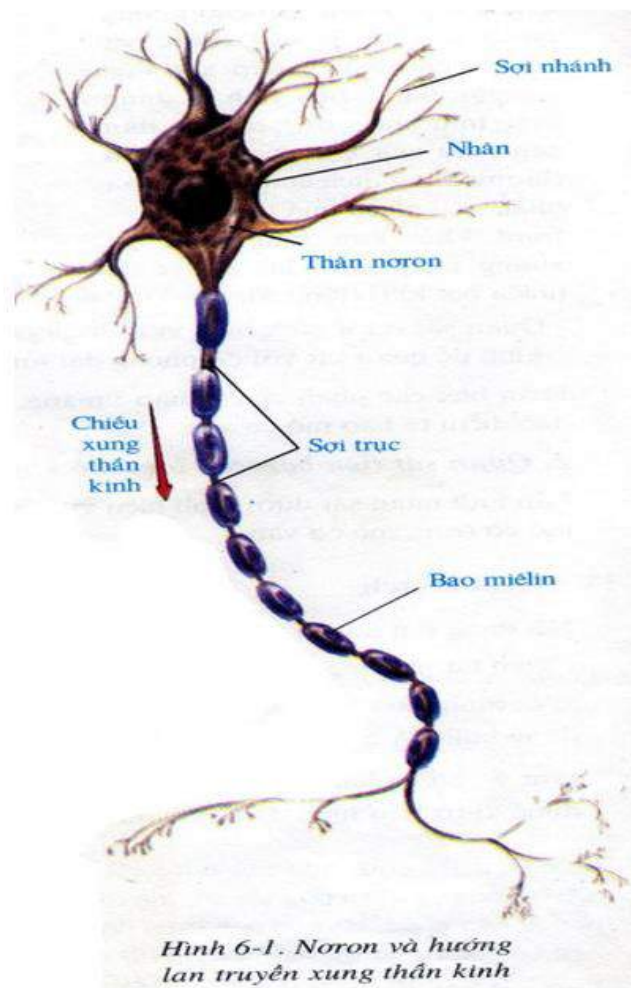
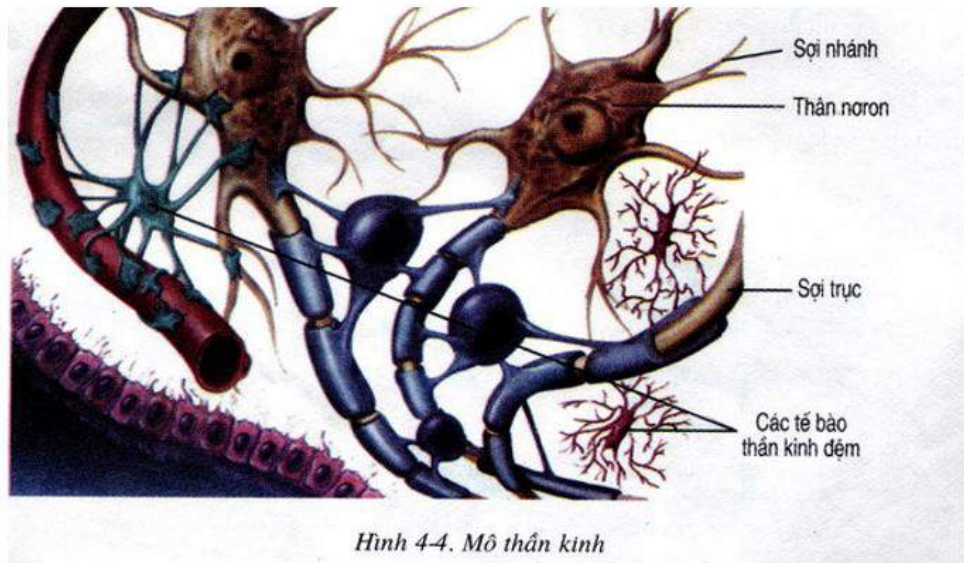
Câu hỏi: Dựa vào bài học trên em hãy giới thiệu về các loại cơ ở da mặt, da tay mà em biết?

Bài 6: Phản xạ

I. Cấu tạo và chức năng của noron

1. Cấu tạo

Hãy vẽ hình sau.



Nhìn hình 6.1, bạn hãy nêu cấu tạo 1 nơon gồm những gì?

2. Chức năng

- Cảm ứng: Nơron có khả năng phát sinh xung thần kinh khi có kích thích
Kích thích → Nơron → Xung thần kinh

- Dẫn truyền xung thần kinh theo một chiều nhất định: Từ sợi nhánh → Thân nơron → Sợi trục.

3. Phân loại

Các loại nơron	Vị trí	Chức năng
Nơron hướng tâm (nơron cảm giác)	Thân nằm ngoài trung ương thần kinh	Chức năng truyền xung thần kinh về trung ương thần kinh.
Nơron trung gian (nơron liên lạc)	Nằm trong trung ương thần kinh	Đảm bảo liên hệ giữa các nơron
Nơron li tâm (nơron vận động)	Thân nằm trong trung ương thần kinh (hoặc ở hạch thần kinh sinh dưỡng), sợi trục hướng ra cơ quan phản ứng (cơ, tuyến)	Truyền xung thần kinh tới các cơ quan phản ứng.

II. Cung phản xạ

1. Phản xạ

1/ Khi gặp 1 vật nóng tay ta sẽ làm gì? Vì sao?

2. Cung phản xạ

Câu hỏi: Khi sờ vào vật nóng, bộ phận nào của tay sẽ tiếp nhận đầu tiên? Tiếp theo đến đâu, và hành động đó do cái gì điều khiển?

Hãy trả lời đừng nhìn sách nhé. Hãy chờ đón câu trả lời ở đợt sau và cùng với bài kiểm tra nhé.

(Kiểm tra để mình biết mình hiểu những gì ?)

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 8 – TUẦN 02

-o0o-

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC Ở NHÀ

A-KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Chủ đề II XÂY DỰNG MỐI QUAN HỆ VỚI MỌI NGƯỜI

Con người sống trong gia đình, cộng đồng, xã hội => phải có mối quan hệ tốt đẹp với những người xung quanh. Quan hệ tốt đẹp với mọi người không tự nhiên phát sinh mà phải qua quá trình xây dựng và bồi dưỡng mới có được.

Có quan tâm, đối xử tốt với mọi người thì mới có thể được đối xử tốt lại. Mọi người có quan hệ tốt đẹp với nhau => Xã hội sẽ ngày càng tốt đẹp hơn.

I-TÔN TRỌNG NGƯỜI KHÁC

Là con người, ai cũng có nhân cách và phẩm giá như nhau => Phải biết tôn trọng người khác.

1-Tôn trọng người khác là sự đánh giá đúng mức, coi trọng danh dự, phẩm giá và lợi ích của người khác.

2-Biểu hiện của sự tôn trọng người khác

- Biết lắng nghe, cư xử lễ phép,
- Biết thừa nhận và học hỏi điểm mạnh của người khác,
- Không xâm phạm tài sản và sự riêng tư của người khác;
- Tôn trọng sở thích, thói quen, bản sắc của người khác.

3-Ý nghĩa của việc tôn trọng người khác

- Người biết tôn trọng người khác sẽ được người khác tôn trọng lại.
- Mọi người biết tôn trọng lẫn nhau sẽ góp phần làm cho quan hệ xã hội trong sáng, lành mạnh và tốt đẹp.

B-HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1-HS đọc kỹ phần kiến thức trọng tâm ở trên, kết hợp đọc thêm SGK (nếu có) và thông tin trên internet để nắm được cơ bản nội dung bài học.

2-Hãy tìm đọc thông tin trên mạng internet về quán “bún chửi” Ngô Sĩ Liên ở Hà Nội.

a-Em hãy cho biết quán này bán món ăn gì? Chất lượng, giá cả ở đây ra sao? Tại sao quán này lại chết tên là quán “bún chửi”?

b-Em hãy nhận xét về cung cách kinh doanh của quán này?

b-Em hãy viết ngắn gọn về mối quan hệ giữa tôn trọng người khác và tự trọng bản thân.

3-Hãy xem xét tình huống dưới đây và cho biết bạn A quy kết bạn B như thế là đúng hay sai?

Bạn A hay viết nhật ký. Bạn ấy viết nhật ký trên điện thoại, dấu trong 1 file đặt tên là “Ghi chú về bài vở”. Bạn B mượn điện thoại của A để chơi game rồi vào xem các file lưu trong thẻ nhớ, phát hiện bạn A viết nhật ký lưu trong file “Ghi chú về bài vở” nên đem kể cho các bạn khác nghe. Bạn A rất tức giận, tuyên bố chấm dứt quan hệ bạn bè với bạn B vì bạn B không biết tôn trọng người khác.

4-Ông X về nhà khoe với vợ là hôm nay được người lái xe ôm dạy cho các nấu một món ăn rất lạ và ngon của người Campuchia; bà vợ ông bĩu môi: tưởng học được của đầu bếp trong khách sạn 5 sao thì khoe cũng đúng, đằng này đi học của người lái xe ôm mà cũng đi khoe.

Em hãy nhận xét về thái độ của ông X và vợ ông về cách đối xử với người khác.

GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 8 – TUẦN 03

-o0o-

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC Ở NHÀ

A-KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Chủ đề II XÂY DỰNG MỐI QUAN HỆ VỚI MỌI NGƯỜI

CHUYÊN ĐỀ: TỆ NẠN MIỆT THỊ NGOẠI HÌNH BODY SHAMING

1. Body shaming là gì?

Body shaming được dịch đúng nghĩa là **miệt thị ngoại hình**, hiểu một cách chính xác hơn thì đây là **một hình thức sử dụng lời nói, ngôn ngữ để chế giễu ngoại hình của người khác**. Một số người cho rằng body shaming chỉ là đùa giỡn với bạn bè, nhưng thật ra đối với người nghe, dù như thế nào thì những lời nói này luôn gây cho họ một cảm giác khó chịu hoặc nghiêm trọng hơn là tổn thương tinh thần.

2-Hình thức Body shaming phổ biến là miệt thị người khác: Đây là một hình thức chúng ta có thể bắt gặp ở bất kỳ đâu. Miệt thị người khác có thể bắt đầu từ lời nói bông đùa hằng ngày như “mập như heo”, “gầy như nhện”, “lăn đi cho nhanh” hoặc đáng sợ hơn là những câu nói giễu cợt, những bình luận mang tính sát thương cao và có thể dẫn tới việc xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác. Hiện nay, với sự phát triển của mạng xã hội thì tình trạng này càng dễ dàng bắt gặp hơn.

3. Nạn nhân của body shaming có thể là ai?

Bất kỳ ai cũng có thể trở thành nạn nhân của trò vô nhân tính này. Nó có thể là bạn, là tôi, là những người nổi tiếng, những người khuyết tật hay những người có ngoại hình không bắt mắt. Dù cho bạn chỉ là một người bình thường nhưng nếu bạn không “vừa mắt” một người nào đó thì rất có khả năng bạn sẽ bị chế giễu và trở thành nạn nhân của body shaming. Vì đối với người ghét bạn dù bạn không làm gì thì họ cũng sẽ cố gắng soi mói những cái xấu nhỏ nhất để cười cợt, phán xét bạn.

4. Làm sao để nhận biết hành vi body shaming?

Bất kỳ ai cũng có thể trở thành kẻ miệt thị ngoại hình người khác, một số lời bình luận thường bắt gặp ở những người body shaming là: “Nhìn bạn kia béo như con heo vậy!”, “Con trai gì mà gầy như nhện”, “Sao mặt bạn nhiều mụn thế”, “Xấu như vậy thì ai yêu cơ chứ”,... Ngoài những lời nói vừa kể trên thì body shaming cũng có thể xuất phát từ những lời nói đùa hằng ngày nhưng nếu không có giới hạn thì nó cũng sẽ trở thành những vũ khí vô hình làm tổn thương người khác. Vì vậy, chúng ta cần tránh những lời bình phẩm về ngoại hình của những người xung quanh dù cho mục đích của chúng chỉ là để đùa giỡn.

5. Body shaming có sức ảnh hưởng như thế nào?

Giống như các hình thức miệt thị khác thì body shaming cũng sẽ **khiến nạn nhân khó chịu hay nghiêm trọng hơn là sẽ dẫn đến tình trạng miệt thị bản thân**. Nạn nhân sẽ dành thời gian để xem xét những khuyết điểm trên cơ thể mình. Nếu cảm xúc tiêu cực bị dồn nén quá nhiều, dần dần họ sẽ trở nên mặc cảm và tự ti, một số còn có biểu hiện xa lánh người khác. Những việc này về lâu dài có thể cản trở cơ hội giao tiếp và dẫn đến căn bệnh trầm cảm đáng sợ.

B-HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

HS đọc kỹ phần nội dung bên trên, kết hợp với bài học ở tuần trước và tìm thêm thông tin trên internet để chứng minh rằng: dù là với ai, và chỉ để đùa giỡn đi nữa thì miệt thị ngoại hình (Body shaming) vẫn hoàn toàn là hành vi thiếu tôn trọng người khác.